

Lễ Đạo và Tiến Hóa

Phần II : Tìm Hiểu Phật Giáo

Phần II, Chương 1:

***Thắc Mắc : Kinh Điển quá nhiều - Rùng từ ngữ, rùng tên Phật và Bồ Tát – Huyền hóa Đức Phật – Biện chứng Bát Nhã - Các địa danh – Đức Phật có là Thượng Đế ?**

***Giải Đáp các Thắc Mắc: Trụ nơi Vô Pháp Vô Tướng nói về Hữu pháp, Hữu Tướng.**

***Những Giác ngộ của Đức Thích Ca – Chân lý Ngài rao giảng.**

I.- Kinh Điển quá nhiều.

Kinh điển Phật giáo quá nhiều, khó có vị nào đọc và nhớ hết. Mỗi Kinh lại gồm nhiều quyển như : **‘*Kinh A Hàm*’** thuộc phái Tiểu Thừa gồm :Kinh Tăng Nhất A Hàm, Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, tổng cộng 183 quyển ; **‘*Kinh Đại Bát Nhã*’** có 10 bộ, do Ngài Huyền Trang đời Đường dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ, gồm 600 quyển,... ; **Kinh Diệu Pháp Liên Hoa** gồm 27 quyển và 27 phẩm do ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán ngữ (1) . **Kinh Hoa Nghiêm** có một trăm ngàn bài kệ chia thành 48 phẩm , riêng bản dịch của Thích Trí Tịnh sang Việt ngữ từ bản dịch chữ Hán đã đến 8 quyển dày (2).

Lại thêm hàng hàng vạn **bài Tụng**, tất cả 30 vạn bài tụng cho cả Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng (mỗi thứ 10 vạn bài) gồm 660 vạn lời (3) .. Các bài tụng có lẽ không do Phật nói mà do các vị trong những lần kết tập Kinh điển. Riêng các **bài Kệ** thì theo từng quyển Kinh, sau mỗi Chương, mỗi phẩm, Phật thuyết pháp xong liền tóm tắt qua một bài kệ như trong Kinh Viên Giác hay các vị Bồ Tát, tóm tắt ý mình bạch cùng Phật thành một bài Kệ hoặc

nghe Phật thuyết pháp xong, liền tóm tắt lời Phật qua một bài Kệ ; cả Phật cũng tuyên kết lại nội dung bài thuyết giảng của mình thành Kệ, như trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Sở dĩ quá nhiều Kinh, nhiều bài tụng, bài kệ như vậy vì, theo người viết, sau ngày Phật nhập diệt, Đạo Phật chia thành nhiều tông phái, mỗi tông phái có thể do các vị Bồ Tát hay tu sĩ cao cấp dựa theo lời Phật, viết ra nhiều tác phẩm, mỗi tác phẩm trở thành một Kinh tạng hay Luận tạng, Luật tạng. Mỗi bài tụng, bài kệ trở thành bài ‘câu nguyện’ để vừa ôn lại lời Kinh vừa đề cầu phước đức. Tại Ấn Độ, 600 năm sau ngày Phật qua đời, **Long Thọ Bồ Tát** được xưng danh là ‘Luận chủ’ của ngàn bộ Luận, mà 13 bộ được dịch sang tiếng Hán, rồi thời Ngài **Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh, Trần Na, Thế Hiền**,...thêm bao Kinh nữa.

Khi Đạo Phật truyền sang các nước khác, lại có người viết thêm nhiều Kinh, như tại Trung Hoa, dựa vào các Kinh điển Phật giáo được dịch sang tiếng Hán, lại trước tác thêm bao quyển như Ngài **Thiện Đạo** (613-681) đời Đường đã viết 10 vạn (?) cuốn *kinh A-Di-Đà* và bao quyển khác (4). Ngài **Huyền Trang** cũng tự mình soạn thêm bộ sách ‘*Thành Duy Thức luận*’, sư **Tuệ Chiếu** soạn bộ ‘*Duy Thức Liễn Nghĩa Đăng*’, sư **Trí Chu** soạn bộ ‘*Duy Thức Diễn Bí*’ (5) và vô số vị khác nên sinh ra nhiều trường phái. **Lục Tổ Huệ Năng**, cách thời Đức Phật 13 thế kỷ cũng viết bộ ‘*Kinh Pháp bảo đàn*’ (6) . Với hàng hà sa số Kinh Điển như thế, khó có người đã đọc được hết, ngoại trừ một số tu sĩ hoặc một số nhà nghiên cứu thật tận tường về Phật pháp, nhưng đã mấy ai..

Vì quá nhiều Kinh do nhiều vị trước tác về sau (sau ngày Phật nhập diệt) tại nhiều xứ, nên số từ ngữ cũng theo đó mà nảy sinh như rừng rậm. Từ một từ gốc, các nhà viết Kinh phân ra bao từ khác, mang ý nghĩa có khác nhau ít nhiều, như từ ‘Chân Như’ được trích phía dưới. Các nhà biên khảo về Phật giáo, trích từ Kinh này qua Kinh kia, giảng giải từng ‘từ ngữ’ theo từng soạn giả từng quyển Kinh, khiến người đọc như lạc vào rừng sâu biển cả, nhiều khi không rõ đâu chính là lời Phật đã thuyết pháp, đâu chính là từ ngữ Phật đã dùng.

Người viết chỉ đọc không quá 10 quyển Kinh được dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt cùng một đôi sách biên khảo về Phật giáo tiếng Việt và tiếng Pháp của các tu sĩ và các nhà nghiên cứu. Với số Kinh được đọc ít ỏi như thế mà

lại viết về Phật giáo, một Đạo giáo uyên thâm, sâu dày thì quả là ‘mạo hiểm’, táo tợn, dễ bị đánh giá là không biết lượng sức mình. Nhưng, như đã nói, **người viết không viết hoàn toàn bằng kiến thức mà bằng cảm nhận nơi chính lời Đức Phật** thường được nhắc qua Kinh Điển và các trước tác trước nay. Do cảm nhận, người viết phát hiện ra **‘Lẽ Đạo và dòng Tiên hóa của nhân sinh’** qua lời Phật, lời Chúa, điều mà lâu nay ít được để ý.

Những cảm nhận đó khiến người viết trẫm tư lại một số chủ đề căn bản nơi Kinh điển và cũng do đó, những viết lách của người viết về Phật giáo đôi khi ít nhiều có ngược lại với một số luận giảng trước nay, kể cả đôi lúc ngược lại với cả Kinh điển. (Với Ki-Tô giáo, cũng thế). Điều này quả là một ‘mạo phạm’ cực kỳ to lớn ; người viết sẽ bị xem là ‘ngạo thái’ (bị ‘tham, hân, si, mê, kiêu mạn, vọng niệm, chấp trước’ chi phối), là ‘tăng thượng mạn’ (kể chưa chứng mà ngạo mạn bảo là đã chứng, chưa đắc mà ngạo mạn bảo là đã đắc), một thứ giả hình hay ‘Tiên tri giả’ (?),... Biết thế nhưng người viết, với tâm thành nguyện cầu Thánh Trí, xin đi vào Đạo Pháp Như Lai, không hoàn toàn bằng đường Kinh điển mà bằng ‘cảm nghiệm’ hầu giữa cảnh thế ‘mộng, huyền, bào, ảnh’, tìm được chút an lạc, yên bình, thanh thoát cho riêng mình. Với Kinh điển Ki-Tô giáo, người viết cũng theo lối ‘cảm nghiệm’ này.

Trước khi đi vào các Chủ đề chính yếu của Phật giáo, người viết xin được trình bày một số thắc mắc lúc đọc Kinh điển của Đạo giáo cao sâu này. Sau đó, người viết xin trình bày một số giải đáp về những thắc mắc đó, trước tiên cho chính mình.

II.- Các Thắc mắc :

1) **‘Biện chứng Bát Nhã’**. Trước tiên là cách lập ngôn của Đức Phật, một cách lập ngôn kỳ bí, khó hiểu, xác định đây rồi phủ định rồi xác định, khác hẳn với lối biện chứng thường nghiệm, một lối ‘biện chứng nghịch hành’, lối ‘*biện chứng bát nhã*’ như lời Sư Nhất Hạnh, hoặc theo Tịnh Liên Nghiêm Xuân Hồng : ‘*Chư Phật thường nói hai lời nhưng là để hiển lộ một lời : đó là Trung Đạo, là Phật tánh, là Đại Niết Bàn tịch diệt của chư Như Lai, không phải Niết Bàn một ngày của Thanh văn hay giải thoát của ngoại đạo*’ (7)

Chẳng hạn: ‘*Tu Bồ Đề ! Phật nói Bát Nhã Ba La Mật, tức chẳng phải Bát Nhã Ba La Mật, ấy gọi là Bát Nhã Ba La Mật*’.,: ‘*Tu Bồ Đề ! Nói*

pháp là không có pháp gì nói được, ấy gọi là nói pháp”, “Tu Bồ Đề ! Chúng sanh ấy là chúng sanh, Như Lai nói chẳng phải là chúng sanh, ấy gọi là chúng sanh” (8). Chính cái ‘Biện chứng Bát Nhã’ này khiến khó lòng đạt được điều huyền nhiệm của lời Phật , khiến càng tìm hiểu, nghiên cứu Phật pháp càng như lạc vào một rừng rậm, không lối ra., và hầu như không một ai quả quyết rằng mình hiểu đúng lời Ngài. Một số nhà Sư, lúc diễn giảng lời Kinh cũng dùng lối biện chứng này như Sư Nhất Hạnh : ‘*Cái đó vốn không phải là cái đó mới thật là cái đó*’ (9). Lối nói bí hiểm này cho ta thấy rằng những gì đức Thích Ca nói chỉ là những điều người ta thường nói chứ không là những điều thực sự có, chẳng hạn : ‘*cái Bát Nhã Ba La Mật mà Phật đang nói là theo lối nói, lối hiểu thông thường của người đời chứ không thật đúng là Bát Nhã Ba La Mật*’

Trong Kinh Duy Ma, Bồ Tát Duy Ma Cật bảo : « *Vì nhóm thuốc pháp mà không trụ vô vi ; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi ; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi ; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát tu tập pháp này thời không tận hữu vi không trụ vô vi, đó gọi là môn ‘**Tận, vô tận giải thoát**’* » (10). Đoạn nói về pháp Cúng Đường nơi Kinh này cũng khá khó hiểu.

Người viết chúng tôi gắng nung theo ‘*Biện chứng Bát Nhã*’ này để trầm tư lời Phật.

2) Rừng từ ngữ, rừng tên Phật và Bồ Tát : Đọc Kinh điển Phật giáo, ngoài rừng Kinh điển được nói trên, người viết còn bị rơi vào một rừng từ ngữ khó hiểu cũng như một rừng tên Phật, tên Bồ Tát.. Chỉ riêng một số từ ‘*Pháp, pháp tánh, tự tánh, chấp, quán, vô ngã, Niết bàn, Tánh Không,...*’ đã quá khó hiểu rồi. Số từ ngữ quá nhiều, có lẽ chỉ riêng các bậc tu sĩ mới nhớ và hiểu kỹ thôi. Chẳng hạn, riêng từ ‘*Chân Như*’, ta gặp biết bao từ cũng gọi là ‘*Chân Như*’ tùy theo từng quyển Kinh, tùy theo từng tông phái (hay trường phái) như :

-*Nhất Chân Như, Không Chân Như, Bất Không Chân Như, Tại Triễn Chân Như, Xuất Triễn Chân Như, Vô Cấu Chân Như, Y ngôn Chân Như, Ly Khôn Chân Như*, theo Khởi Tín luận ;

- *Thanh Tịnh Chân Như, Nhiễm Tịnh Chân Như, Tùy Duyên Chân Như, Bất Biến Chân Như*, theo Thích-Ma-Ha diễn luận ;

-*Hữu Cấu Chân Như, Vô Cấu Chân Như*, theo Đại Thừa chỉ quán ;

-*Tương đãi Chân Như, Tuyệt Đãi Chân Như, An Lập Chân Như, Phi An Lập Chân Như*, theo thuyết của Hoa Nghiêm đại sơ tảo

Không rõ Đức Phật có phân biệt như thế không hay do các vị sau này, khi trước tác Kinh điển, đã phân ra nhiều như trên theo suy diễn riêng của từng vị đó. Cùng một nhân vật, một nơi chốn, một sự việc, một sự vật mà khá nhiều từ khác nhau như : *“Cực lạc thế giới (Shukhàvati) chỉ quốc độ của Đức Phật A-Di-Đà, còn gọi là An dưỡng, An lạc, Vô lượng thanh tịnh độ, Vô lượng quang minh độ, Vô lượng thọ phật độ, Liên hoa tạng thế giới, Mật Nghiêm quốc, Thanh thái quốc, vv..Tiếng Phạn là Tu-ma-đề, dịch là Diệu lạc”* (11). Còn bao nhiêu từ khác, không kể xiết.

Với hằng hà số Phật và Bồ Tát (12) luôn luôn giáo hóa, độ trì, giải thoát chúng sinh, sao nhân dân Ấn Độ -và cả thế giới- vẫn ngập chìm trong khổ đau, trong đói nghèo trầm trọng ? Vậy công đức của hằng hà sa số Phật và Bồ Tát ra sao mà cả thế gian nơi mặt đất này vẫn luôn luôn trong tình trạng hỗn mang, oan nghiệt, khổ đau ? Và Phật giáo, một tôn giáo, một Đạo lý sâu dày, cấp tiến hơn hết đương thời, sao lại như mất hẳn địa bàn nơi bản địa, để Ấn Độ giáo và Hồi giáo thu chiếm gần trọn nhân dân đất Ấn, trong lúc lại phát triển mạnh nơi các xứ ngoài ?.(Hơn 500 năm sau ngày Phật nhập diệt, Ky-Tô giáo cũng cùng tình trạng này : không mấy phát triển tại địa bàn gốc là Do Thái, mà phát triển sang Hy Lạp, La Mã rồi Âu châu, từ đó lan khắp thế giới).

Ấn Độ ngày nay trở nên giàu mạnh (về mặt quốc gia chứ không phải toàn thể nhân dân Ấn) với nền kinh tế phát triển, với thể chế dân chủ, với nền kỹ nghệ tối tân, chế tạo được bom nguyên tử, hỏa tiễn, vệ tinh, so ra có thể tiến kịp bao quốc gia tiên tiến khác, không phải do Ấn Độ giáo hay Phật giáo, không phải do một Bồ Tát, Thiền sư Phật giáo hay Bà La môn giáo nào mà do tiếp thu nền Văn minh duy lý, kỹ thuật của Tây phương. Cả Trung Hoa hiện nay, sau thời gian ‘chết lịm’ vì thứ chủ nghĩa Mác-xít Lênin-nít bởi kẻ khủng khiếp Mao Trạch Đông, cũng thế, không do đạo Phật, đạo Lão, đạo Khổng, không do vị Thiền sư, Tu sĩ, Thiện trí thức hay Chân nhân, Quân tử nào mà cũng do từ tiếp thu nền văn minh Âu Mỹ. Và các quốc gia Hồi giáo Trung Đông cũng thế. Cả Ki-Tô giáo và lời Chúa Jésus cũng không mấy hiệu quả trong việc cứu nhân độ thế tuy lời Ngài có luôn được nhân danh và có một số hoạt động vào đời.

3) Phật chỉ nói mà không viết - Đức Phật không trở về với triều chính :
Đức Phật là người thông tuệ, thế sao suốt 45 năm thuyết pháp, chỉ nói mà

không viết ?. A-nan-đa được xem là ‘*đa văn đệ nhất*’, được thánh chúng mời thỉnh ghi chép lại lời Phật, cũng không làm điều này.

Trước ngày Phật nhập Niết Bàn, A-nan-đa hỏi Phật : ‘*Khi kết tập Kinh điển, đề Kinh nên đề những câu gì ?*’ thì Phật dạy : ‘*Như vậy, tôi được nghe trong một thời, Phật ở nơi nào, có bao nhiêu thánh chúng là bậc nào, vân vân...*’ (13). Thế tại sao, A-Nan-Đa không chép lại lời Phật ngay sau đó ?. Trong lần Kết nạp Kinh Điển lần một, A-Nan-Đa cùng bao nhiêu tăng chúng khác chỉ nhớ lại và ‘*hợp tụng*’ chứ không ghi chép lại. Cả lần kết tập thứ hai, 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, cũng không ghi chép (14). Câu Phật dạy : ‘*Như thị ngã văn..*’, được dịch là ‘*Như vậy, tôi được nghe...*’ hay ‘*Tôi nghe như thế này...*’, ‘*Chính tôi được nghe như thế này...*’ ở đầu mỗi quyển Kinh, theo người viết, có lẽ Phật không muốn xác định những gì được chép lại chính thức là lời Phật đã nói mà chỉ là ‘*tôi được nghe*’ vì Phật có lẽ tiên đoán rằng đệ tử không ghi thật đúng lời Ngài. Cũng có thể, Đạo là thứ không thể nhận thức hay cảm nhận được qua sắc tướng, do đó mà ‘*bất lập văn tự*’. Đạo chỉ ‘*Tâm truyền tâm, trực chỉ chân tâm, tự mình kiến tánh*’ nên Phật nghĩ là mọi sự chép lại lời Ngài khó lòng trung thực mà còn có thể khiến hiểu sai lạc tín lý của Ngài. Có lẽ vì thế mà một số trước tác ghi lời Phật đã bảo : ‘*Suốt bao năm, ta có nói lời nào*’.

Câu ‘*Như thị ngã văn*’ cùng sự việc Phật chỉ nói mà không viết rồi lúc đắc đạo, Ngài trở lại với thế gian, chỉ đi khát thực và thuyết pháp chứ không về lại với triều chính để nay mai kế nghiệp phụ hoàng, trị nước an dân theo đạo pháp của mình, theo người viết, hẳn do một dụng tâm nào của Ngài. Có thể nghĩ rằng Ngài thấy công danh, phú quý, quyền uy chỉ là phiền não, chỉ gây khổ nên từ chối lời phụ vương. Người viết không nghĩ thế. Ngài đã đắc đạo, đã nhập Niết Bàn thì mọi thứ đó đâu có thể lung lạc cái Tâm Bồ Đề của Ngài được. Ngài đã không đem đức Từ Bi để cứu nhân độ thế, cứu khổ toàn dân Ấn đang điêu linh, tại sao ? Hơn nữa, chính Đức Phật đã giác ngộ bao vị vua tàn ác, kiêu ngạo, quy y, xin làm đệ tử như vua Tần-Bà-Sa-La trước nay chưa hề khuất phục một ai . Rồi vua A-Xà-Thế, vị vua vô cùng tàn độc, giết cha, cướp ngôi,...rốt cuộc cũng trở thành đệ tử Phật (15). Nếu Ngài cầm quyền trị nước, có thể toàn dân Ấn lúc bấy giờ và về sau phải chăng đã không phải lâm điêu linh ?. Phải chăng Phật chỉ muốn là nhà tư tưởng, nhà giáo dục chứ không muốn là nhà Cách Mạng xã hội, Chính trị, Kinh tế ? (16). Hay vì một lẽ nào khác ? Có thể, phần nào, theo người viết nghĩ, đức Phật cho rằng ngôn ngữ, dù nói hay viết cũng là sắc tướng, không thể diễn tả được đầy đủ, trung thực bản chất của Đạo Pháp Như Lai. **Thêm nữa, Ngài**

biết rõ Lễ Đạo mà Ngài rao giảng chưa thể ứng dụng ngay được mà phải qua bao thời gian lâu dài về sau.

4) **Kinh nào cũng là Kinh thượng thừa** : Theo chú giải của các dịch giả, Kinh nào cũng là Thượng thừa Pháp môn, chỉ cần hiểu và định được một Kinh hay một lời trong từng Kinh là có thể đạt được ‘Vô thượng chánh đẳng chánh giác’ nghĩa là thành Phật.

- “...vậy muốn đến chỗ tuyệt đích của Đạo Giải thoát, nếu rời ngoài Kinh Kim Cang Bát nhã này, quyết định không thể nào được” (17)

- “Tu chứng trong định Thủ Lăng Nghiêm là tu chứng theo nghĩa rốt ráo, y như thật tính của sự vật nên gọi là tu chứng liễu nghĩa...Hằng hà công đức, trí tuệ của các đức Như Lai đều do tâm tính, nghĩa là do định Thủ Lăng Nghiêm mà phát khởi nên gọi là Như Lai mật nhân” (18)

- “Kinh Hoa Nghiêm là bộ Kinh đại thừa, là vua trong các Kinh với nội dung siêu việt tuyệt luân hùng vĩ, tráng lệ nguy nga” (19)

- Trong ‘Kim Cang, gươm báu chặt đứt phiền não’, Sư Nhất Hạnh viết lại lời Phật: “Này Tu Bồ Đề, tất cả các đức Bụt và pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác các đức Bụt, đều phát xuất từ kinh này” (20). Như thế, theo Sư Nhất Hạnh, các Bụt (Phật) và pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác các đức Bụt không phát xuất từ một Kinh nào khác ngoài Kinh Kim Cang ?

- Thế sao, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa lại viết : “Suy cùng về trước, các Kinh của Đức Phật nói hơn 40 năm đều là phương tiện của Kinh Pháp Hoa” (21). Kinh Pháp Hoa, rất nhiều đoạn , ghi lời Phật nói đến tầm quan trọng của Kinh này : “Được Vương ! Nơi nơi, chỗ chỗ, hoặc nói, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc chép, hoặc chỗ có quyển kinh này đều nên dựng tháp bằng bảy thứ báu cho tốt cao rộng đẹp đẽ, chẳng cần để xá lợi. Vì sao ? Vì trong đó đã có toàn thân của đức Như Lai” (trang 288), “Vì đạo vô thượng chính đẳng chính giác của Bồ Tát đều thuộc kinh này, ...Tặng kinh Pháp Hoa này, xa kín nhiệm sâu không có người đến được, nay Phật vì giáo hóa để thành tựu Bồ Tát mà chỉ bày cho” (trang 290). Như thế, theo soạn giả hay dịch giả Kinh Pháp Hoa thì ‘Kinh Pháp Hoa mới là Kinh thượng thừa bậc nhất, còn các Kinh khác chỉ là phương tiện để luận giảng về Kinh Pháp Hoa thôi’, phải thế chăng ? Như thế, có trái với lời Phật khi nói về Kinh Kim Cang, Kinh Viên Giác, Kinh Thủ Lăng Nghiêm,... nếu chính là lời Phật nói.

- Đọc Kinh Viên Giác, nơi ‘phần Lưu Thông’ : “Này Thiện nam ! Giả sử có người dùng toàn bảy môn báu, chứa đầy cả đại thiên thế giới, đem ra bố thí ; công đức của người ấy rất lớn nhưng không bằng có người nghe Kinh

này, cho đến chỉ nghe nghĩa một câu, công đức của người ấy nhiều hơn. Nay Thiện Nam ! Giả sử có người giáo hóa chúng sanh, tu hành chứng quả A-La-Hán nhiều đến trăm lần số cát sông Hằng nhưng không bằng có người giảng nói Kinh này, cho đến rất ít là chỉ giảng nửa bài kệ, công đức của người sau này nhiều hơn..’’(22). Lục Tổ Huệ Năng kể lại rằng, lúc còn nhỏ, đi bán củi, gặp người khách đang tụng Kinh Kim Cang, hỏi thì người khách trả lời :’’Tôi đã bái kiến Ngũ Tổ Hoàng Nhãn Hoà thượng...Lúc còn ở đó, tôi từng nghe Ngài khuyên các đồ đệ tụng cũng như tụng rằng chỉ cần trì một Kinh Kim Cang là thế nào cũng được kiến tánh thành Phật rất rảo’’ (23). Trong Kinh Pháp Hoa, nhiều đoạn ghi lại lời Phật, cũng nói như thế.

Chúng tôi chưa đọc được một sách nào cho biết chỉ cần trì tụng một Kinh Phật (hoặc một chương, một lời của Kinh) mà đắc được ‘Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’. Không rõ có ai đã như thế chăng ? **Có thể tùy theo căn cơ của mỗi chúng sinh mà Phật hay vị Bồ Tát nào đó khi thuyết pháp chỉ chú trọng riêng biệt một lời Kinh nào đó thôi và người chúng sinh đó sẽ mở rộng tâm thức từ lời Kinh đó để tăng tiến trong khi tu tập lên mức cao hơn.** Mỗi lời của Phật giáo hóa cho một từng lớp chúng sinh nào đó được xem là một pháp môn nên Phật giáo có trên tám vạn pháp môn. Không rõ có phải như vậy không ? Có thể, vị nào đạt được quả vị Bồ Tát hay ‘Vô thượng chánh đẳng chánh giác’ không tự cho, tự phong mình như thế mà chỉ tự chứng nơi nội tâm mình, người bên ngoài không nhìn, không thấy được, phỏng theo lời Lão Tử là ‘tri giả bất ngôn’ (kẻ biết không nói) hay ‘đại trí nhược ngu’ (kẻ trí lớn trông như người ngu, có nghĩa trông rất bình thường như mọi người). Nhưng, theo Phật giáo đại thừa thì Đạo Phật là đạo ‘dẫn thân’, đạo ‘nhập thế’, vào đời một cách tích cực thì kẻ tu hành đạt đến những quả vị đó, dù không nói ra, nhưng có những hành động, những việc làm khiến mọi người trông biết ngay, ấy thế mà, lịch sử Phật giáo không ghi, ngoài việc tán tụng việc hoằng pháp của các vị đó thôi. (Có thể có sách nào đó đề cập mà người viết chưa được đọc chăng ?). Các tu sĩ, trí thức nghiên cứu Phật giáo cùng tín đồ của Phật sẽ bảo rằng : ‘Các bậc chân tu, những bậc đạt đến quả A-La-Hán, Bồ-Tát đâu cần chứng tỏ và mong người đời biết đến mình. Nhất là các vị Thiện Tri Thức, do các Bồ Tát hóa thân, đi vào thế gian, làm nhiều việc đôi khi ngược với thói thường thiên hạ, có thể bị thiên hạ ‘lên án’ nữa, đâu cần nói ra, đâu cần giải thích, đâu cần đến ai biết để xưng tụng mình qua nhưng việc mình làm. Những vị đó đã sống và thể hiện cái Đức Từ Bi, hoằng hóa và cứu độ chúng sinh, đâu có cầu danh, cầu lợi như người thường. Đây là những bậc luôn luôn ‘vô kỷ, vô

công, vô danh’ như lời Lão Tử’’. Vâng, có thể như thế. Nhưng, là người viết lại những chuyện ngày qua, người viết chúng tôi, cũng như bao người, cần thiết phải có chứng liệu lịch sử, thế thôi.

5) Hằng hà sa số Phật trong quá khứ và vị lai trong lúc Đời Hiện Tại chỉ một Phật duy nhất :

Qua Kinh điển Phật giáo, ngoài những Bồ Tát và các Phật thuộc đời quá khứ như Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, Phật Đăng Nhiên, Phật Đại Thông Trí Thắng, Phật Không Vương,, Phật Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương, Phật Đa Bửu Như Lai, và bao bao nữa,...rồi ở **đời hiện tại chỉ có Đức Thích Ca Mâu Ni**, còn các môn đệ của Ngài như Ma Ha Ca Diếp, A Nan Đà, Tu Bồ Đề, La Hâu La, Mục Kiền Liên,... tất cả đều được tôn xưng Bồ Tát và sẽ được Như Lai thọ ký thành Phật.

Riêng về *‘Bồ Tát Quán thế âm’*, không rõ ở vào thời nào, có được ghi nơi các Kinh điển Phạn ngữ hay Pali ngữ không, hay chỉ lúc Đạo Phật truyền sang Trung Hoa, giới tu sĩ Trung Hoa mới ‘tưởng tượng’ ra, do vì quan niệm ‘âm dương’, thấy cần có một vị Bồ Tát nữ giới như bên Ki-Tô giáo có Chúa Jêsus và Đức Mẹ Maria ?. Tuy nhiên, *‘Bồ Tát Quán thế âm’* có do tưởng tượng thì cũng là điều phù hợp với Đạo Phật, vì danh hiệu *‘quán thế âm’* có nghĩa *‘nghe ra tất cả tiếng lời của thế nhân’* mà tiếng lời thế nhân toàn là tiếng lời đau khổ do ‘cuộc đời là bể khổ’ như lời Phật.

Đức Phật A-Di-Đà, không rõ có trong Kinh điển Ấn Độ không ?. Người viết, một lần nghe một người cũng nghiên cứu về Phật giáo bảo rằng *‘Phật A-Di-Đà là vị Phật do người Trung Hoa tưởng tượng để thay cho Phật Thích Ca, vì vốn tự hào về nòi Đại Hán, người Trung Hoa không muốn tôn vinh một vị Phật nào của một xứ sở khác ; do đó người Trung Hoa thường tụng ‘Nam Mô A-Di-Đà Phật’ (Namo Amitàbha) thay cho ‘Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật’ (Namo Sakyamuni Buddha)*. Giới tu sĩ và quần chúng Phật tử Việt Nam, chịu ảnh hưởng Kinh điển Phật tiếng Trung Hoa nên cũng thường tụng *‘Nam Mô A-Di-Đà Phật’*.

Trường hợp Phật Quán Thế Âm và Phật A-Di-Đà nêu ra như trên, chỉ là ‘nghe vắn’ của đôi người, thiết nghĩ không mấy quan trọng. Quán Thế Âm Bồ Tát, người Việt thường gọi *‘Phật Bà Quán âm’* có nghĩa vị Phật nữ quan sát âm thanh khổ ải của chúng sinh để độ chúng sinh. Đức Quán Thế Âm được xem là *‘hiện thân của Từ Bi’*, thường cứu khổ cứu nạn chúng sinh trong những trường hợp nguy khốn, ngặt nghèo giống như Đức Mẹ Maria nơi Ki-Tô giáo. Trong quyển *‘Quán Thế Âm Bồ Tát’ (24)* có kể lại những trường hợp Đức Quán Thế Âm đã ban cho một số người gặp tai nạn,(xin

không kể ra đây vì sẽ dài dòng). Trong ‘Đại Thừa Kim Cang kinh luận’, Văn Thù Bồ Tát hỏi : ‘*Quán-Thế-Âm Bồ Tát sao lại có đến một ngàn con mắt, một ngàn cánh tay ?*’, Đức Phật nói : ‘*Con mắt là biểu hiện kiến tánh, cánh tay là biểu hiện diệu dụng, nếu như người hiểu được rốt ráo, mình tâm kiến tánh, thì kiến tánh này cũng đồng như một ngàn vị Phật kiến tánh, không khác, nên tên là Thiên nhãn, đều phóng ra hào quang sáng chói. Lại tự tánh của mình phát sanh diệu dụng như ngàn vị Phật chẳng khác, nên tên là Thiên thủ tác dụng đồng vậy. Cái thể và dụng hai pháp đều biểu lộ ra như vị Viên-Thông giáo chủ Quán Thế Âm Bồ Tát*’ (25). Câu trả lời của đức Phật, theo người viết, có thể nói chung về tất cả mọi Phật chứ không riêng cho Quán Thế Âm Bồ Tát. Cái khác biệt là ở nơi Quán Thế Âm là ‘*nghe ra*’, như thế, Đức Quán Thế Âm phải có ‘*nghe tai*’ hơn là ‘*nghe tay, nghe mắt*’. Người viết nghĩ Phật Quán Thế Âm chỉ biểu tượng nhằm nói lên những ‘*công năng diệu thắng*’ của đức Từ Bi, một biểu tượng thì chỉ là nhân vật tượng tượng thôi, chẳng khác với bao nhiêu vị Phật khác.

Về Phật A-Di-Đà (Amitàbha), theo Từ Điển Phật Học Hán Việt Hà Nội, được dịch là : ‘*Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Quang Phật, Tây Phật*’. Cũng theo Từ Điển này : ‘*Theo lời đức Phật Thích Ca giảng trình trong Kinh A-Di-Đà thì cõi của đức Phật A-Di-Đà ở về phía Tây cách cõi Ta-bà chúng ta mười vạn ức cõi Phật. Cõi ấy là cõi Cực lạc quốc (Soukhaati) . Đức A-Di-Đà hào quang sáng suốt vô lượng, chiếu tới các cõi ở Thập phương mà không bị gì ngăn che. Đời sống của Ngài và của chư Phật, chư Thánh trong nước của Ngài dài vô lượng vô biên, dài đến triệu ức kiếp. Ai muốn vãng sanh đến nước Cực Lạc của đức Phật A-Di-Đà thì nên phát tâm trì niệm hồng danh Ngài không xao nhãng*’’. Hiểu như thế, Phật A-Di-Đà sống ở một cõi khác hẳn với thế gian, luôn luôn hóa độ chúng sinh để đưa về cõi của Ngài mỗi khi chúng sinh nào biết đêm ngày phát tâm trì niệm hồng danh của Ngài. Chỉ cần trì niệm hồng danh của Ngài mà được Ngài cho về nước Cực Lạc của Ngài sao ? Phật A-Di-Đà được xem là vị Phật nguyên thủy, theo người viết, cũng là vị Phật tượng tượng, nếu Phật A-Di-Đà không phải là cái ‘*Thể tánh Chân Như*’, cái ‘*Bản Lai Vô Ngã*’.

Trong lúc đó, thầy Phụng Sơn lại viết : ‘*Trong chuỗi chuyển biến qua các giai đoạn thành, trụ, hoại, không đó, chúng sinh chịu khổ não trong cảnh luân hồi từ triệu năm này đến triệu năm khác. Sau đó, có các bậc trí tuệ sáng suốt, nỗ lực tìm ra con đường giải thoát...và thoát khỏi vòng luân hồi. Các vị này được gọi là ‘Độc Giác Phật, (còn gọi là Bích Chi Phật) chỉ giác ngộ chứ chưa đi giáo hóa chúng sanh . Sau đó, có một vị Độc Giác Phật*

khởi lên lòng thương mến chúng sanh, phát tâm từ bi, cứu độ chúng sanh bằng cách hướng dẫn họ theo con đường an vui hạnh phúc. Chính qua sự giáo hóa kiên trì...mà ngài đi đến sự đại ngộ, phát hiện được (liễu chân) tự tánh rộng lớn, thanh tịnh vô cùng của mọi loài chúng sanh và thường sống với bản tính tự nhiên đó (Phật tánh) mà thành Phật với danh xưng là **Phật Uy Âm Vương, vị Phật đầu tiên của vũ trụ bao la**’ (người viết in đậm). Từ đó, vô lượng vô biên chúng sanh trong vũ trụ đã được ngài giáo hóa, nhiều vô số kể các bậc chân tu đã thành Phật. Các vị này lại giáo hóa cho vô lượng vô biên chúng sanh ở các hành tinh khác thuộc các thái dương hệ trong các dải thiên hà trong vũ trụ. Trong thái dương hệ của chúng ta Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là giáo chủ cõi Sa Hà (Tà Bà)...’’. (26) . Không rõ có một vị Phật nguyên thủy nào danh xưng là A-Di-Đà hay Phật Uy Âm Vương (Phụng Sơn bảo là vị Phật đầu tiên của vũ trụ bao la – trích trên) hoặc Nhật-Nguyệt-Đăng-Minh (xem Kinh Pháp Hoa) không ? Càng đọc Kinh điển, càng đọc các luận giải về Phật giáo, người viết càng hoang mang vì với hàng hà sa số Phật và Bồ Tát như thế, sao thế gian này –nói riêng về loài người-qua hàng thiên niên kỷ vẫn đắm chìm trong khổ não ? Chưa kể đến các loại chúng sanh khác trên địa cầu, cũng chưa nói đến chúng sanh các hành tinh khác nơi các dải thiên hà trong vũ trụ bao la như Thầy Phụng Sơn đã viết.

Một điều khá lạ là đời quá khứ thì quá nhiều vị Phật và trong tương lai cũng hàng hà sa số Phật, thế mà đời hiện tại chỉ một Phật duy nhất là đức Thích Ca. Có thể nào, theo Kinh điển, đời hiện tại cũng rất nhiều Phật nhưng các vị Phật đó thuộc nơi các cõi nước khác, không cùng nơi mặt đất chúng ta, vì vũ trụ là cả Tam thiên Đại thiên thế giới ; nếu nói như thế thì lời Phụng Sơn trích trên trả lời cho thắc mắc này. Nhưng, theo Khoa học, thì các nước đó, nếu có, qua các tên đặt cho các hành tinh, tinh tú, thiên hà,... thì không có chúng sanh nào cả, nếu hiểu chúng sinh là con người. Vậy, nếu có nhiều vị Phật hiện tại nơi các ‘cõi nước’ đó thì các vị Phật đó đang hóa độ những chúng sinh nào, phải chăng là chư Thiên, Súc sinh, Ngạ quỷ, Địa ngục hay các năng lượng, ánh sáng, bụi mù, vi tử,...’ đọc, tụng Kinh Pháp Hoa hay một Kinh nào khác chẳng ? Riêng nơi cõi đất chúng ta, chỉ duy nhất một vị Phật, danh hiệu là Thích Ca và tên nước là ‘*Diêm Phù Đề*’ nhưng nơi đây, đất không bằng phẳng, không có Tháp báu, đất không là lưu ly, cây cối không trang nghiêm,...

Theo Kinh Pháp Hoa, các đệ tử được Như Lai thọ ký, đều thành Phật với một Phật hiệu và chủ trì một cõi nước như : ‘*Mãn Từ Tử, qua vô lượng số*

kiếp sau, sẽ ở nơi cõi này thành vô-thượng chính đẳng chính giác, hiệu là : Pháp Minh Như Lai, Ứng cúng Chính biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn. Đức Phật đó lấy số thế giới tam thiên đại thiên nhiều như số cát sông Hằng mà làm thành một cõi Phật. Đất bằng bảy thứ báu, thẳng bằng như bàn tay, không có núi gò khe suối, rạch ngòi. Nhà dài bằng bảy thứ báu đầy dẫy trong đó, cung điện của các trời ở gần trên hư không, người cùng trời giao tiếp nhau, hai bên đều thấy được nhau, không có đường dũ **cũng không có người nữ** (người viết in đậm),. Tất cả chúng sinh đều do biến hóa sinh, không có dâm dục, được phép thân thông lớn, thân chói ánh sáng, bay đi tự tại, chí niệm bền chắc, tất cả đều thân sắc vàng đủ ba mươi hai tướng tốt để tự trang nghiêm....Cõi nước của đức Phật đó có vô lượng công đức trang nghiêm thành tựu như thế, kiếp tên Bửu Minh, nước tên Thiện Tịnh. Phật đó sống lâu vô lượng vô số kiếp, pháp trụ đời rất lâu...Nhân dân nước đó thường dùng hai thức ăn : một là Pháp hỷ thực, hai là Thuyền duyệt thực..’’ (27).

Lại thêm bao nhiêu Thịnh Văn, La Hán, Bồ Tát cũng như thiện nam, thiện nữ cũng được Phật cho biết trong tương lai sẽ thành Phật với một danh hiệu, quản trị một cõi nước có đủ thứ báu Như ‘Đai-Mục Kiền Liên sẽ được thành Phật, hiệu Đa-Ma-La-Bạt-Chiên-Đàn-Hương Như Lai, Ứng Cúng Chính Biến Tri..’, kiếp tên Hỷ Mãn, nước tên Ý Lạc, cõi đó bằng phẳng, chất pha lê làm đất,...’’ (28). Điều lạ lùng là Phật biết ai sẽ thành Phật (có thể vì đức Thích Ca lúc đắc đạo đã có được cái, ‘Thiên nhãn thông’ nên nhìn thấu cả quá khứ, vị lai), rồi đặt cho danh hiệu Phật, đặt danh hiệu cõi nước, mô tả cảnh nước đó toàn trần châu bảo ngọc...

Tuy nhiên, nếu để ý những từ ‘**Vô Ngã, Không, Chân Không**’ của lời Phật, có thể những ‘**cõi Phật**’ và cả các ‘**vị Phật**’ đó không là thực có trong Không gian, Thời gian mà chỉ là ‘**trạng thái tịch tĩnh thanh tịnh**’, trạng thái của cái ‘**Tâm bất sinh bất diệt**’, trạng thái không còn bị kẹt vào ‘lục căn’ (sáu thứ : Nhãn (mắt), Nhĩ (tai), Tị (mũi), Thiệt (lưỡi), Thân và Ý) cùng ‘lục trần’ (sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ý), không còn chấp vào bốn tướng (Ngã tướng, Nhơn tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng). Không còn bị kẹt vào những thứ đó là ta lìa được tất cả mọi ‘huyễn’, là đạt được cái Tâm hay cái Trí huệ Bát Nhã để không còn thấy ‘có-không, sanh-diệt’, ‘hữu-vi-vô-vi’, chẳng còn ‘pháp-phi pháp’, cũng chẳng còn cái Tâm nữa. Trạng thái đó tức trạng thái ‘Như Lai’, trạng thái ‘Niết Bàn’, một trạng thái mà ý thức ta không thể nào hình dung ra sao. . Hiểu như thế, có lẽ không sai nhưng trong vòng hiện tượng, ta làm sao ‘xa lìa’ được Lục Căn,

Lục Trần, xa lìa được bốn tướng nói trên. Xa lìa tất cả những thứ đó, theo người viết, là ‘không sống’. Lời Phật quá uyên áo, siêu tuyệt, cao kỳ, nghe ra hợp lý, thích thú nhưng, theo người viết, có thể đưa ta vào ‘không tưởng’.

Vì thế, người viết nghĩ giáo lý của đức Thích Ca muốn nói đến cái gì đó, khác với mọi luận giảng lâu nay. (xin xem các Chương sau).

Không rõ các vị Đại Đức, Thượng Tọa, Hoà Thượng khi chủ trì thuyết pháp và hàng thánh chúng tụng Kinh, tụng Kệ chỉ răm rắp đọc, tụng chứ không bao giờ thắc mắc như người viết phàm phu này ? Có lẽ cũng chẳng một Phật tử nào xin các Sư giải Kinh thật rành mạch. Cũng thế, phần lớn tín đồ Ki-Tô giáo, nghe Linh mục, nghe Mục sư giảng là răm rắp tin theo. Thầy nói, Sư nói, Cha nói ..là đúng, là phải, vì Sư, Cha, Thầy đều là bậc ‘đại trí’, đã được Phật, Chúa phú cho cái thông tuệ, cái duệ trí để dìu dắt chúng sanh. Quần chúng tín đồ Phật giáo, Ki-Tô giáo, theo người viết, đã theo Đạo, Tin Đạo theo cách dễ dãi, hồn nhiên đó. Phần đông tin Sư, tin Cha, tin Mục sư chứ không hẳn tin Phật, tin Chúa. Vì có thật hiểu chính lời Phật, lời Chúa ra sao, ngoài đôi điều dễ dãi, bình thường mà Sư, Cha, Mục sư đã nói. Và cứ thế, tín đồ cứ ‘cúng dường’ cho Sư, cho Thầy, nghĩa là chỉ ‘cúng dường’ cho Tăng bảo thôi chứ đâu có nghĩ là cúng dường cho Phật bảo, Pháp bảo. Niềm tin dễ dãi của tín đồ cùng sự ‘cúng dường’ cầu phước lộc, cầu ơn trên của tín đồ đã khiến giới tăng ni, sư sãi, cha cố thêm nhiều, thêm điều kiện xây chùa, dựng nhà thờ, am tu càng lúc càng nhiều, càng đồ sộ khiến giới tăng lữ càng ngày càng sa đọa, đạo pháp cũng do đó mà suy đồi. Đạo pháp suy đồi, hàng tu sĩ sa đọa cũng do cái ‘dân trí’ quá dễ dãi, dễ tin của phần đông tín đồ.

6) Tên Kinh do ai đặt ?: Tên mỗi quyển Kinh là do Phật nói hay do người sau đặt ra rồi gán cho Phật ?

-Về Kinh Thủ Lăng Nghiêm, thì chính Phật nói rõ tên Kinh : ‘*Kinh này tên là ‘Đại-Phật-dĩnh-tất-đất-đĩa-bát-đát-ra, vô thượng bảo ấn, thập phương Như-nhân, tu-chứng liễu-nghĩa lai, thanh-tịnh hải-nhân’*. Cũng gọi là ‘*Cứu-hộ thân-nhân, độ-thoát A-nan cập thử Hội-trung Tính Tỳ-khưu-ni, đắc Bồ-đề-tâm, nhập biến tri hải’*. Cũng gọi tên là ‘*Như-Lai mật-nhân’*. Cũng gọi tên là ‘*Đại-phương-quảng-diệu-liên-hoa-vương, thập phương Phật-mẫu đà-la-ni chú’*. Cũng gọi tên là ‘*Quán-đình chương cú, chư Bồ-Tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm’*’ (29). Một Kinh mà đến 5 tên, tên Kinh lại quá dài.

-Trong Kinh Viên Giác, khi Ngài Hiền-Thiện-Thủ Bồ-Tát hỏi kinh này tên gì, Phật bảo : ‘*Kinh này có năm tên : ‘Đại phương Quảng Viên Giác Đà La*

Ni kinh, *Tu-Đa-La liễu nghĩa kinh*, *Bí-Mật-Vương-Tam-Muội kinh*, *Như Lai quyết định cảnh giới kinh*, *Như-Lai tạng tự tánh sai biệt kinh*, rồi thêm *Kinh này tên Đại thừa Đốn giáo*;’’ (30).

-Trong *Pháp Hoa Thích Luận*, Thiên Thân (ngài Thế Thân) cho biết Kinh Pháp Hoa có 15 tên: *Vô Lượng Nghĩa*, *Tối Thắng*, *Đại Phương Đẳng*, *Giáo Bồ-Tát pháp*, *Phật Sở Hộ Niệm*, *Chư Phật Bí Tạng*, *Nhất Thế Phật Mặc Tự* (thần chú), *Sanh Nhất Thế Phật*, *Nhất Thế Phật Đạo Tràng*, *Nhất Thế Phật Chuyển Pháp Luân*, *Nhất Thế Phật Kiên Cố Xá Lợi*, *Chư Phật Đại Xảo Phương Tiện*, *Thuyết Nhất Thừa*, *Đệ Nhất Nghĩa Trú*, *Diệu Pháp Liên Hoa* (31). Hòa Thượng Thích Chánh Lạc cho biết thêm là Thiên Thai Trí giả đại sư còn gọi Kinh Pháp Hoa là *Đại Tổng giáo của Như Lai*. (32).

Theo đó, người viết nghĩ là tên từng quyển Kinh không do Phật nói mà do các Bồ Tát, các nhà soạn chép sau này đặt ra dựa vào nội dung các lời thuyết giảng của Phật rồi gán cho Phật cũng như có thể đôi lúc thêm ý riêng mình vào Kinh điển, do hiểu lời Phật theo quan điểm mình, nhất là các dịch giả và các nhà sư Trung Hoa. Do đó, đôi khi, người viết nghĩ rằng không nên *‘tận tín Kinh điển’* mà *‘phải thoát ra ngoài kinh điển rồi hãy nhìn đọc lại Kinh điển’* vì: ***“Chỗ gọi là Kinh điển đó tức chẳng phải là Kinh điển, ấy gọi là Kinh điển”***. Ý nghĩ này của người viết mạo muội phỏng theo lời Phật đã bảo với Tu Bồ Đề: *“Chỗ gọi là Phật pháp đó, tức chẳng phải là Phật pháp”* (33) và *“Nói pháp, là không có pháp gì để nói, ấy gọi là nói pháp”* (34).

7) Các Kinh Điển có ghi chép thật đúng lời Phật ?

a) Sau ngày Phật nhập diệt, có 4 lần kết tập Kinh điển.

Kết tập lần một: Không rõ vào năm nào. Theo Thích Thanh Kiểm trong *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Đại hội kết tập này do Tôn giả Ca-Điếp xướng ra để tránh giới pháp của Đức Thế Tôn không bị tà thuyết pha trộn do vì Phật vừa nhập diệt 7 ngày, đã có người bảo: *“...ngày nay, đức Thích Tôn đã diệt, từ nay về sau sẽ được tự do hành động, không bị giới luật ràng buộc”* (35). Theo Trần Kim Vy, thì sau lần kết tập này, A-Nan-Đa lên đường hành hóa đạo ‘Tỉnh Thức’ luôn *‘cảm thấy có sự hiện diện của Đức Phật bên cạnh thầy, dù Ngài đã nhập diệt hơn một năm qua’*. Như vậy, Kết tập Kinh điển lần 1 xảy ra chừng một năm hay vài ba năm sau ngày Phật tịch diệt để có thể vận động 500 vị đã đắc quả A-La-Hán và được vua A-Xà-Thế nước Ma-Kiệt-Đà ủng hộ, ra lệnh xây Tịnh Xá mới ở hang Thất Diệp để làm hội trường kết tập. Nếu được kết tập vào những năm đó, có thể lời Phật được

nhớ lại rõ ràng, nhưng khổ nổi, lần kết tập này chỉ là ‘*hợp tụng*’, không ghi thành văn bản. (36). Người viết không tin rằng Đại Hội kết tập Kinh điển lần một xảy ra sau ngày Đức Thích Ca nhập diệt 7 ngày hay một hai, ba năm sau mà có thể ít ra vào Thế Kỷ thứ 5 trước Công nguyên nghĩa là 100 năm sau ngày Đức Thích Ca qua đời.

Trong tác phẩm ‘*Buddhism In A Nutshell*’, đại đức Narada Thera, người Tích Lan viết : “*Vào thời trị vì của nhà vua Tích Lan thuần thành Vattagamani Abhaya, vào năm 83 trước Tây Lịch, Tam Tạng Kinh (Kinh Tạng, Luận Tạng, Luật Tạng) lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo đã được biên chép trên lá bối tại Tích Lan*” (37). Có lẽ đây là lần đầu tiên Tam Tạng được ghi lại bằng chữ viết, sau trên 500 năm Phật tịch diệt, tại Tích Lan chứ không phải là lần Kết Tập Kinh Điển tại Ấn Độ.

Kết tập lần 2. Thích Thanh Kiểm viết : “*Đức Thế Tôn diệt khoảng sau 100 năm, sau thời kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất cũng khoảng 100 năm, lại có 700 vị Tỳ Khưu họp tại thành Phệ-Xá-Lý (Vesali) để kết tập Kinh điển*” (38). Như vậy, kết tập Kinh điển lần 1 xảy ra 100 năm sau ngày Phật tịch diệt, lần hai phải 200 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, liệu có phải như thế không ? Lần hai này cũng chỉ ‘*hợp Tụng*’ theo Hòa Thượng Thích Mật Thể. Lần hai này, rất nhiều ý kiến bất đồng nên sau đó, các Tỳ khưu thuộc Đông Bộ lại họp làm cuộc kết tập khác gọi là ‘*Đại Kết tập*’ (Mahasamgiti) hay ‘*Đại chúng kết tập*’. Từ đó, “*Giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ phái là ‘Thượng Tọa bộ’ (Thera) thuộc phái Bảo thủ và ‘Đại chúng bộ’ thuộc phái Canh Tân*” (39). Không rõ Kinh điển Bộ phái nào đúng với lời Phật nhất ?

Kết tập lần 3 : Không rõ sau ngày Phật nhập diệt bao lâu. Lần này thực hiện dưới triều vua A-Dục tại Hoa Thị Thành (Patalipura) do Mục Kiền Liên Tử-Đế-Tu vâng lệnh vua tuyển bạt 1000 tăng chúng để kết tập cả Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng nhưng chỉ thấy lưu truyền ở Nam Phương, còn ở Bắc phương không thấy ghi chép rõ ràng (40).

Kết tập lần 4 : xảy ra dưới triều vua Kaniska nước Kasmitra, không rõ vào ‘400 năm, 500 năm hay 600 năm’ sau ngày Phật nhập diệt nhưng chỉ là kết tập của Hữu Bộ. (41). Từ đó đến nay, (từ thế kỷ 2 sau Công nguyên), không có lần kết tập nào nữa.

Nhìn chung, qua bốn lần kết tập, phần vì dị đồng giữa tăng chúng (ngay sau ngày Phật vào Niết Bàn) và giữa các Bộ phái, phần vì Kinh điển không được

ghi chép hoặc bị thất lạc, không còn lưu truyền nên Giáo lý chính thống của Phật nơi các Kinh điển, liệu có hoàn toàn trung thực với lời Ngài ? Hơn nữa, mỗi lần Kết tập Kinh điển như thế, bao nhiêu quyển Kinh đã được kết tập và tên những quyển Kinh nào được kết tập ? Sau khi Phật giáo được truyền bá sang các nước, không rõ các tăng ni các nước đó như Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Nhật Bản,... đã có lần ‘kết nạp Kinh điển’ không, ngoài Tích Lan theo như lời đại đức Āranda được nói trên.

b) Phật thuyết pháp suốt 45 năm liền :

- Từ ngày trở lại với thế gian, không ngày nào Đức Phật không thuyết pháp (42). Với quãng thời gian dài thuyết pháp như thế, liệu các đệ tử có thực sự nhớ đúng và đầy đủ lời Phật không ?

- Trong các quyển Kinh người viết đương có, Phật thuyết pháp không cho người thường mà cho các đệ tử vào hàng A-La-Hán, các Bồ Tát, các Thiên Vương, A-Tu-La vương, các Thiên tử, các Trời, các Phạm Thiên nghĩa là các bậc trí tuệ đã cao, các lậu đã hết. Qua các cuộc thuyết pháp đó, thường chúng tăng hỏi rồi Phật trả lời hay Phật hỏi để chúng tăng trả lời rồi Phật kết luận. Phật bảo xong là tất cả đều hiểu ngay, không ai thắc mắc xin Phật giảng giải rõ hơn.. Ngay cả 12 vị đại tướng Dục Xoa (cõi địa ngục), nghe lời Phật thuyết giảng về Đức Thế Tôn Dục Sư Lưu Ly Quang Như Lai, *‘cũng đồng một lòng quy y Phật Pháp Tăng, thế gánh vác trách nhiệm đối với chúng sinh,...’* (43). Theo Lý Khôi Việt, hàng ngày *‘Từ 10 giờ đêm đến 2 giờ khuya, là lúc tăng ni tịnh chỉ, nằm ngủ, Ngài thuyết pháp cho chư Thiên và chư Phạm Thiên là những chúng sinh có trình độ cao hơn con người và mắt thường không thể nhìn thấy’* (44). Nếu tin như thế thì những lần thuyết pháp này, đệ tử Phật làm sao nhớ để ghi chép lại vì họ đều đang ngủ cả ? Những điều trên, liệu có đúng là lời Phật ?

- Mỗi lần Phật thuyết pháp, cả hàng hàng vạn A-La-Hán, Bồ Tát, Thiên vương, Thiên Tử, Phạm Thiên, Tỳ khiêu nam nữ,...câu hội (45). Vào thời đó, chưa có phương tiện phóng thanh như bây giờ, nhất là lúc Phật thuyết pháp tại rừng, tại núi, làm sao hàng vạn vạn thánh chúng như thế được nghe rõ ràng ? Có thể nào, lúc Phật hiện ra thì bao phép màu khiến mọi sự mọi vật cũng đều im lặng, chăm chú nghe lời Phật giảng ? Cũng thế, mỗi lần kết tập Kinh điển , số A-La-Hán có từ 500 đến cả ngàn vị, không phương tiện phóng thanh như ngày nay, làm sao tất cả nghe ra để cùng đồng ý chọn lời nào là đúng lời Phật ? Thêm nữa, lúc thuyết pháp, Đức Thích Ca dùng ngôn

ngữ nào và các thánh chúng đủ các sắc loại vừa nói, liệu có cùng ngôn ngữ với Đức Phật ?

-Mỗi lần Phật thuyết pháp, ngoài các Thanh văn, Duyên giác, A-la-hán và các Tỳ khiêu nam nữ có hình thể là ‘người’, còn thì bao nhiêu thánh chúng khác gồm Chư thiên, Phạm Thiên, A-Tu-la, Địa ngục,...thì cấu trúc hình thể tức phần Sắc uẩn của các thánh chúng này ra sao ? Theo Kinh Dược Sư, sau khi nghe Phật thuyết pháp, 12 vị đại tướng Dược Xoa cỡi Địa ngục đồng một lòng quy y Phật (Kinh Dược Sư, trang 52, 53 trích trên), vậy 12 vị đại tướng Dược Xoa cỡi địa ngục đó hình thù như thế nào ? Không quyền Kinh nào cho biết trong mỗi lần Phật thuyết pháp, có các loại chúng sinh được gọi là ‘súc sinh, ngạ quỷ’... Không rõ các học giả Tây phương có dịch Kinh điển Phật giáo đúng theo như các bản được dịch sang Việt ngữ mà người viết hiện có không ? Qua đôi sách nghiên cứu Phật giáo của một số tác giả người Pháp, người viết thấy các học giả này để ý đến giáo lý của Phật chứ không hề nêu ra các điều ‘huyền hoặc’ trên. Cũng không rõ các vị sư tăng Nhật, Miến, Thái Lan, Tây Tạng và cả một số sư tăng Tây phương có tin tưởng vào các điều ‘huyền hoặc’ này hay chỉ có Sư tăng và Phật tử Việt Nam mới tin như thế ?

8) Huyền hóa Đức Phật :

a) Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp ? Trong *Kinh Hoa Nghiêm*, phẩm ‘*Như Lai Thập Thân Tướng Hải*’ kể rõ ‘32 bửu trang nghiêm đại nhơn tướng’ từ đỉnh đầu đến mắt, tai, mũi, lưỡi, cổ họng, cổ, vai, ngực, chân, tay, bàn tay, bàn chân, ngón tay, ngón chân,...chỗ nào cũng có một ‘đại nhơn tướng’ được ghi rõ từng chi tiết và được gọi từng tên khác nhau, chẳng hạn như ‘lông mày trắng’ (bạch bào), răng đủ 40 cái, Lưỡi rộng dài khi le ra đến chơn tóc, tay dài quá gối, ..(46). Các tướng tốt đó, Ngài có từ lúc nào ? Lúc Ngài vừa sinh ra hoặc lúc còn là Thái tử, hay lúc Ngài đắc đạo hoặc lúc Ngài chủ trì thuyết pháp ? Lúc Ngài đi khất thực, các tướng tốt đó có nơi Ngài không ? Có thật Đức Phật có những tướng tốt và vẻ đẹp đó nơi pháp thân Ngài, các đệ tử nhìn thấy hoặc tưởng tượng ra ? Có lẽ khi thành Phật thì các tướng tốt và các vẻ đẹp đó mới hiện ra chăng ? Theo Kinh Pháp Hoa, thì hầu như vị Phật nào cũng có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp như thế. Tại sao lại ‘32 tướng’ và ‘80 vẻ đẹp’ mà không nhiều hơn hay ít hơn ? Kinh điển Ki-Tô giáo không hề có lời nào mô tả những điểm kỳ dị nơi thân hình Chúa Jêsus hay của một vị ‘Bồ Tát’ (!) nào của Ki-Tô giáo cả như Phi-e-rơ, Phao Lô.

b) Những điều siêu kỳ lúc Phật thuyết pháp : -

‘‘Bấy giờ, đức Phật từ nơi tướng lông trắng giữa chấn mày phóng ra luồng hào quang chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, dưới thời chiếu đến địa ngục A-tỳ, trên suốt thấu trời Sắc-Cửu-Cánh. Chúng ở cõi này đều thấy tất cả sáu loài chúng sinh ở các cõi kia, ...’’ (47).

- ‘‘Khi bấy giờ, Đức Thế Tôn, từ trước mặt, phóng ra các thứ hào quang, hào quang ấy chói sáng như trăm nghìn mặt trời, khắp các thế giới chư Phật, sáu thứ rung động, như thật các cõi nước mười phương, nhiều như vi trần, hiện ra trong một lúc. Oai thần của Phật khiến các thế giới hợp lại thành một thế giới, tất cả các vị Bồ-Tát hiện có, đều an trụ nơi nước mình, chấp tay vâng nghe lời Phật dạy’’ (48).

Hầu hết các Kinh điển đều nói đến những điểm siêu kỳ, tuyệt diệu, những phép màu của Đức Phật, kể cả của đôi vị Bồ Tát, khiến người viết mạo muội nghĩ rằng Đức Phật còn hơn cả các vị Thượng Đế trong các Tôn giáo độc thần về dung mạo cũng như về quyền năng, phép màu, thần thông biến hóa.

c) Huyền thoại về sự việc Phật đản sinh :

Theo Trần Kim Vy, trong Truyện dài ký sự *‘Về thăm xứ Phật’* : *‘Đức Phật, khi chưa giáng sanh vào dòng vua Tịnh Phạn (Sudhodana) thì Ngài là vị Hộ Minh Bồ-Tát ở cung trời Đâu Suất để thuyết pháp giáo hóa chư Thiên. Ngài quan sát khắp nơi, thấy vua Tịnh Phạn và Hoàng hậu Ma-Đa là người tu hơn tích đức nên Ngài chọn gia đình này để trở lại kiếp người hoàn thành ước nguyện khai hóa đạo nhiệm màu cứu rỗi chúng sanh thoát khỏi luân hồi sanh tử. Ngài cười voi trắng sáu ngà từ trên cung trời Đâu-Suất xuống thành Ca-Tỳ-La-Vệ....Trong giấc ngủ trưa ngắn, Hoàng hậu mơ thấy một người tướng mạo khôi ngô tuấn tú, cười voi trắng sáu ngà chen vào hông bên hữu của Hoàng hậu. Người giật mình tỉnh giấc, cảm thấy trong mình nhẹ nhàng, khoan khoái. Sau này mới biết là mình đã thọ thai....Lúc phải trở về quê quán cha mẹ ruột để sinh đứa con trai đầu lòng theo phong tục cổ truyền, Hoàng hậu ra lệnh đoàn tùy tùng ghé vào vườn Lâm-Tỳ-Ni nghỉ mệt. Hoàng hậu dừng lại dưới gốc cây Vô Ưu, giong cánh tay phải vuốt một đài hoa trắng, bỗngưng nghe đau nhói và sanh ngay một hoàng nam bụ bẫm ngay bên hông phải. Ngay lúc ấy, các vị thiên vương từ đâu xuất hiện đỡ lấy Thái tử. Từ trên không trung có hai dòng nước nóng và lạnh đổ xuống hoà chung tắm gội cho Thái tử. Các Thiên vương quần khăn vải vàng mịn màng lên người Thái Tử vừa xong, thì chim muông khắp nơi tấu bản*

nhạc vui mừng đón chào một vĩ nhân tương lai ra đời. Trong quyển *Buddhacarita* ghi lại rằng : “Sau khi Thái Tử đản sanh, Ngài nhìn về bốn phương tám hướng rồi bước đi bảy bước về phương Bắc. Dưới mỗi bước chân có một hoa sen nở ra để nâng đỡ cho chân Ngài không bị chạm vào đất. Đi đến bước thứ bảy, bằng một giọng vừa nghiêm nghị vừa oai hùng, Ngài nói : « **Thiên Thượng Thiên Hạ, Duy Ngã Độc Tôn** » (49) . Sau khi nói một câu để đời như vậy, Thái Tử nhắm mắt ngủ ngoan trong đôi tay trìu mến của Hoàng Hậu Ma-Da như bao nhiêu đứa trẻ sinh ra trên cõi đời này” .(50).

Như thế, sự giáng sinh của Đức Phật còn ly kỳ hơn sự giáng sinh của Chúa Jésus được nói trong các bản Phúc Âm. Vừa sinh ra đã đi bảy bước về phương Bắc (sao chỉ 7 bước ; sao lại phương Bắc mà không phương nào khác ?), mỗi bước có một hoa sen nở ra đỡ bước chân không chạm vào đất và nói một câu khó hiểu ; liệu có thật và đáng tin không ? Đã là Bồ Tát, nay hóa thân thành người (thái tử Tất Đạt Đa) để Thái tử phải tu chứng bao năm mới thành Phật, thế cả quá trình tu chứng thành Bồ Tát của Đức Bồ Tát Hộ Minh, một khi hóa thân thành người, không còn nữa sao ? Theo như lời Trần Kim Vy thì Đức Phật là ‘*hóa thân*’ của Bồ-Tát Hộ Minh trở lại kiếp người để hóa độ chúng sinh thoát vòng sinh tử luân hồi nhưng chúng sinh có thoát được sinh tử luân hồi đâu ; cũng như Jésus chịu chết để gánh chịu và chuộc tội thế gian nhưng thế gian có hết tội lỗi cho đâu, lại càng phạm thêm nhiều nữa. Bồ Tát Hộ Minh, như thế được xem là tiền kiếp của Phật mà Phật có đến những 547 tiền kiếp, như vậy, mỗi kiếp như thế Đức Phật ở vào dạng tồn tại nào?

Không chỉ riêng Đức Thích Ca, bao vị Phật hay Bồ Tát khác cũng có những sự việc ly kỳ huyền hoặc như thế. Chẳng hạn ngài La-Hầu-La (Ràhula) : ‘*Kinh điển cũ dịch là La-vân, La-hống-la, La-hầu, kinh điển mới dịch là ‘Hạt-la-đỗ-la, Hà-la-hổ-la, La-hổ-la’, người con đầu lòng của đức Phật Thích Ca, ở trong thai 6 năm, sinh ra trong đêm Đức Phật thành đạo (8 tháng chạp âm lịch) , 15 tuổi xuất gia, khi ngài Xá-lị-phất là Hoà Thượng thì La-hầu-la làm sa-di rồi chứng quả A-la-hán....Về sau, trong Hội Pháp Hoa, ngài theo về đại thừa, được đức Phật thụ ký thành vị Phật hiệu là ‘Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai’. Bởi ngài sinh ra vào lúc sao La-hầu-la A-tu-la-vương che lấp gây thành Nguyệt thực nên gọi ngài là La-hầu-la. Lại do trong 6 năm bị thai che lấp, nên có tên như vậy. La-hầu có nghĩa là nắm giữ mặt trăng (chấp nguyệt) và che lấp (chướng tế)’*” (51) . Sự việc La Hầu La nằm trong bụng mẹ 6 năm, sinh ra trong đêm đức Phật thành đạo hoàn toàn sai với tiểu sử đức Thích Ca. Theo ‘*Từ Điển Phật Học*’ của Ban Biên

Dịch Đạo Uyển thì La-Hầu La là con đức Phật và vợ Ngài là Da-du Đa-la (yasodharā) ‘vừa được sinh ra thì đức Phật quyết định rời bỏ gia đình đi tìm đạo. La-hầu-la được Xá-lị-phất (sāriputra) đưa vào Tăng già lúc 7 tuổi và mất trước Phật, có lẽ còn rất trẻ. Tôn giả được xem là một trong Mười đại đệ tử của Phật’ (trang 311). So sánh hai Từ Điển Phật Học này, có thể Từ Điển Phật Học Hán Việt đã làm La-hầu-la, con đức Phật với La-hầu-la, một trong 84 vị thánh tăng mang tên La-hầu-la. Vị La-hầu-la này được gọi là ‘Kẻ cãi lảo hoàn đồng’, tượng trưng cho Pháp thân tinh giác, có đầu rồng, ăn mặt trăng, mặt trời’ (Từ Điển Phật Học, sđd, trang 311, 312).

Theo Hoà Thượng Thích Mật Thể, trong ‘Việt Nam Phật Giáo Sử Lược’, đức Thích Ca tức Thái Tử Tất Đạt Đa sinh năm 563 trước CN (sách Pháp ghi năm 558), 7 tuổi theo học các Đạo sĩ Bà-La-môn, thông hiểu Triết học, Nghệ thuật,..Mười sáu tuổi cưới ba bà phu nhân : Cu-Ty-gia (Gapika), Gia-Du-Đà-La (Yasodhara), Lộc Giả (Urganika). Chỉ bà Gia-Du-Đà-La có con với Ngài, người con tên là La-Hầu-La. Ngay sau đó, Thái Tử ra đi tìm đạo, dù trước đây, Ngài đã thắc mắc về mọi cảnh khổ ở đời, muốn xuất gia nhưng, theo phong tục, phải đợi có con nối dõi dòng họ đã. Thái Tử Tất Đạt Đa xuất gia sau khi người con trai La Hầu La chào đời, lúc ấy Thái Tử vừa 29 tuổi. Một điều lạ là Thái Tử lấy vợ năm 16 tuổi mà đến năm 29 tuổi mới có con, sao trẻ muộn thế ? Sau sáu năm học đạo với một số đạo sư Bà La Môn, không tìm ra được chân lý, Thái Tử tĩnh tọa suốt 49 ngày dưới cội Bồ Đề và đốn ngộ, Thái tử thành đạo lúc 36 tuổi rồi trở lại với thế gian hoằng pháp suốt 45 năm và qua đời lúc 80 tuổi. Sự việc La Hầu La nằm trong bụng mẹ suốt 6 năm như trích trên, quả là một ‘huyền thoại’ thôi. Và không chỉ riêng đức Phật, hàng hà sa số Phật và Bồ Tát trong Kinh điển đều được huyền hóa như thế. Với tất cả phép màu tuyệt luân như thế, sao thế giới này vẫn triền miên đau khổ ngập tràn, thế công đức ‘độ giải’ chúng sanh của các Ngài ra sao ? Sau ngày Phật nhập diệt, đến nay, chẳng có vị Phật hay Bồ Tát nào xuất hiện, vì sao ? Không rõ những vị được xưng tụng Bồ Tát như Ngài Long Thọ, ngài Bồ Đề Đạt Ma,...có những phép màu nào không ? Ngay cả Thánh Cam Địa (Mahatma Gandhi), được tôn xưng là Á Thánh vì đức độ của Ngài, vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng Ấn Độ khỏi sự thống trị của người Anh, cũng chẳng làm một phép lạ, một thần thông nào cả. (thánh Cam Địa không là một phật tử mà là theo Ấn Độ giáo).Người viết chúng tôi thắc mắc sao bao vị tu sĩ, cao tăng, các nhà trí thức nghiên cứu Phật giáo cùng hàng ngũ tín đồ, không hề nêu ra những thắc mắc như thế lúc đọc Kinh điển.

d) Tam thiên đại thiên thế giới - Những địa danh :

Người viết, không rõ ‘*Cung Trời Đâu Suất, miền Tây Trúc hay Tây phương Cực Lạc*’, núi ‘*Linh Thứu*’ nằm nơi nào, trong vũ trụ này hay nơi một vũ trụ nào khác ? ‘*Tự Điển Phật Học Hán Việt*’ của nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, tuy có giải thích nhưng người viết vẫn còn nghi ngờ. Tự Điển Phật Học của Ban Biên Dịch Đạo Uyển (gồm Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu), nxb Thời Đại 2010, chỉ ghi : ‘*Linh Thứu Sơn*, (tiếng Phạn : grdhrakūta ; tiếng Pali : gijjhakūta, dịch theo âm là Kì-xà-quật) có nghĩa là ‘núi Kên Kên’.

Nếu núi **Linh Thứu** (Linh Thứu Sơn), còn gọi là Thứu Nhạc, hình dạng tựa chim thứu (chim Ó) và có nhiều chim Ó, ở Ấn Độ và Trung Hoa cũng có núi Thứu Phong do bắt chước lấy tên này, thì Linh Thứu không là nơi mang một ý nghĩa Phật tính nào. ‘**Đâu Suất**’, theo Tự Điển Phật Học của Ban Biên Dịch Đạo Uyển ‘*chỉ Tịnh Độ của Bồ Tát Di Lạc*’ và ‘*Đâu-suất thiên (tusita) là tầng trời thứ tư của cõi Dục (Lục Dục thiên)*. Cõi trời này dành cho ‘*Đức Phật tương lai*’ sẽ ra đời giáo hóa, tu tập và chuẩn bị để thị hiện vào thế gian phàm trần. Đức Thích Ca Mâu Ni đã trú ở đây trước khi thị hiện đản sinh vào thế gian và Phật Di-lặc đang trú nơi đây, chờ bổ xứ. Cuộc đời ở cõi Đâu-suất dài 4000 năm, một ngày một đêm ở đó bằng 4000 năm ở thế gian...Người ta cho rằng muốn tái sinh vào cõi này, Phật tử cần quy y với Bồ Tát Di-lặc và niệm danh hiệu của Ngài’ (trang 106).

Liệu tất cả các địa danh này có nằm nơi lãnh thổ Ấn Độ ngày đó không ? và có cùng ý với ‘*Tây Thiên*’ hay ‘*Tây phương cực lạc*’ không ? Theo người viết, nếu dùng ‘*Tây thiên cực lạc*’ để nói về cảnh giới giác ngộ của Đức Phật hay cõi của Phật A-Di-Đà, thì lời cầu chúc ‘*huong hồn được phiêu diêu nơi miền Tây Phương cực lạc*’ là đúng ; nếu Tây Thiên, Tây Phương chỉ đất Ấn Độ thì lời chúc phúc trên, nghĩ ra, không hẳn đúng vì Ấn Độ ngày đó đến nay vẫn còn là nơi mà quảng đại nhân dân luôn nghèo nàn, đói khổ (Có thể miền ‘*Tây Phương*’ do các Sư Trung Hoa gọi xứ Ấn Độ, từ ngày Huyền Trang sang Tây Trúc thỉnh Kinh, vì với người Trung Hoa thì Ấn Độ là xứ nằm về phía Tây Trung Hoa. - Có thể nào ‘*Tây Phương*’ chỉ xứ Tây Tạng chăng ?)..

Căn cứ vào Kinh Pháp Hoa, mỗi vị Phật quá khứ, vị lai đều cư trú nơi một ‘*cõi nước*’ tức một xứ sở trang nghiêm vô cùng tốt đẹp nên những ‘*núi Linh Thứu, núi Tu Di, miền Tây Phương cực lạc, cung trời Đâu suất,...*’ có lẽ chỉ các xứ sở của các đức Phật đó chăng và các cõi nước đó không nằm trong vũ trụ này ? Và không nằm trong trái đất của chúng ta.

Cung Trời Đẩu Suất, Núi Tu Di, trong Từ Điển Phật Học Hán Việt ghi khá dài dòng. ‘Tu Di, Sumeru (Đất) còn gọi là Tu-mê-lâu, Tô-di-lâu, cách dịch mới là Tô-mê-lư. Tên núi. Trung tâm của một Tiểu thế giới. Dịch là Diệu Cao, Diệu Quang, An Minh, Thiện Tích, Thiện Cao v.v...Phần dưới cùng của Khí Thế giới là Phong Luân, trên là Thủy luân, trên nữa là Kim luân, tức Địa luân, trên đó có 9 núi 8 bể...Núi trung tâm của khu vực này là núi Tu-Di. Sâu vào nước 8 vạn do tuần, trên đỉnh núi là nơi ở của Đế Thích, lưng chừng là nơi ở của tứ Vương thiên, chung quanh có 7 Hương sơn và 7 Kim sơn, ngoài Kim sơn thứ bảy có bể mặn, phía ngoài là núi Thiết vi, cho nên gọi là 9 núi 8 bể. Bốn đại châu của Thiêm bộ châu tức là bốn phía của bể mặn này’. Đọc qua, chúng ta khó biết vị trí của núi Tu Di này, thế sao lại được tả đầy đủ như thế ? Liệu đây chỉ là do tưởng tượng chăng ? Theo ‘Từ Điển Phật Học’ (nhóm Đạo Uyển) thì ‘Theo vũ trụ quan của Ấn Độ cổ thì Tu-di sơn là trung tâm của vũ trụ và là trú xứ của chư Thiên..Theo quan niệm Phật giáo thì xung quanh núi Tu-di là biển cả và lục địa bao bọc ; dưới núi Tu-di là cõi của loài Ngạ quỷ, phía trên là tầng của các Thiên giới cao cấp, các tầng Sắc giới cũng như các tầng Vô sắc giới’ (trang 702, 703). Theo chú thích nơi Kinh Duy Ma (trang 129), “**Tu Di**, Tàu dịch là Diệu Cao, núi này thuần bằng bốn chất báu Vàng, Bạc, Lư-ly, Pha-lê rất xinh đẹp nên gọi là Diệu, cao hơn tất cả các núi khác nên gọi rằng Cao”, ta cũng không rõ núi Tu-Di ở vào vị trí nào nơi Ấn Độ hay nơi nào khác.

‘**Thiêm Bộ Châu**’, theo Từ Điển Phật Học Hán Việt (sdd) là ‘tên gọi chung của trái đất. Ở trung tâm trái đất có giống cây Thiêm bộ, nên dùng tên cây để gọi tên trái đất. Tên gọi cũ cũng là Diêm phù châu, Diêm phù đề châu. Châu này chia ra 4 vùng cũng có bốn chủ cai quản : từ Tuyết sơn trở xuống, phía nam là Tượng chủ, do có nhiều voi. Từ đó trở lên phía bắc là Mã chủ, do có nhiều ngựa. Từ đó trở sang phía tây là Bảo chủ, do có nhiều châu báu. Từ đó trở sang phía đông là Nhân chủ do con người ở đây có văn hóa hoàn bị nhất. Thống lĩnh 4 vị chủ tể này là Luân vương. - Xem Tuệ Lâm âm nghĩa, q.5 ; Thích Ca phương chí 2, q. Thượng’. Từ Điển Phật Học của nhóm Biên dịch Đạo Uyển không có từ Thiêm Bộ Châu, Diêm phù đề.

Không rõ các sách Địa lý của Ấn Độ, của Thế giới có nói đến những địa danh này không ? Khi gọi tên trái đất này là ‘Thiêm Bộ châu’ hay ‘Diêm Phù Đề’, liệu chỉ riêng Kinh điển hay các nhà Phật học mới nói còn các khoa học về Địa chất, Địa lý, Lịch sử không hề đề cập, vậy có thể nào xác quyết các địa danh trên là có thực ? Thêm nữa, cơ sở vào đâu để bảo “ Ở trung tâm trái đất có giống cây Thiêm bộ nên dùng tên cây để gọi tên trái đất” ?

Có thể nào, các địa danh trên được rút ra từ sách **‘Đại Đường Tây Vực ký’** của Ngài Đường Huyền Trang trong những năm dài qua Tây Phương (Ấn Độ) thỉnh Tam tạng (Kinh tạng, Luận tạng, Luật tạng, ba tạng tức ba loại sách của Phật giáo). Tập **‘Đại Đường Tây Vực Ký’** gồm 12 quyển, nói rõ địa lý, tập quán và lối sinh hoạt của 128 nước mà Huyền Trang đã đi qua (theo Phan Quân trong ‘Tây Du Ký’ quyển I, in tại Nhà In Việt Tân, Sài-Gòn 1962, trang 7). Quyển **‘Đại Đường Tây Vực Ký’** đã được ông Phương Trượng Thích Như Điển, nhà sư Việt Nam tỵ nạn Cộng sản tại Đức, dịch sang Việt ngữ nhưng nhà Hán học Minh Di hiện ở Úc nêu ra khá nhiều sai lạc do Thích Như Điển chưa mấy thông suốt (!?) chữ Hán. Phương Trượng Thích Như Điển không có trả lời Học giả Minh Di.

Quả địa cầu lại được gọi là *‘Diêm Phù đề’* tức trái đất của chúng ta, thường gọi là cõi Sa-Bà, không tốt đẹp như các xứ của các đức Phật kia. Khi đức Thích Ca tịch diệt, Kinh điển chỉ nói là Ngài vào Niết Bàn (Vô Dư Niết Bàn) chứ không nói rõ Ngài vào một ‘cõi Phật’ hay một thế giới nào với một danh hiệu rõ ràng và được mô tả là *‘trang nghiêm với đất toàn là lưu ly, bảo ngọc, như bao vị Phật khác.’* *‘Niết Bàn’* không là một xứ sở, một cõi nước nào cả.

Thật khó hình dung điều được Phật hay Kinh điển Phật nói về **‘Tam Thiên Đại Thiên thế giới’**. Cũng theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, sđd, thì : *‘Thế giới chia ra làm Tiểu thiên, Trung thiên và Đại thiên, ba loại khác nhau. Gộp 4 đại châu, mặt trăng, mặt trời, chư thiên lại thì thành một thế giới. Một ngàn thế giới thì gọi là Tiểu thiên thế giới. Một ngàn Tiểu thiên thì gọi là Trung thiên thế giới. Một ngàn Trung thiên thì gọi là Đại thiên thế giới’*. Vào thời đó, chắc kiến thức về khoa học chưa nhiều, làm sao có thể phân chia như trên và sao có thể dùng con số ‘một ngàn’ một cách xác định như thế ? (có thể từ ‘ngàn’ nơi đây dùng chỉ số nhiều). Theo giải thích trên thì ‘trái đất, mặt trăng, mặt trời và chư thiên’ (?) là một thế giới thuộc Tiểu thiên thế giới. Người viết nghĩ rằng, nếu chính lời Phật Thích Ca thì Ngài bảo trái đất là một thế giới, mặt trăng, mặt trời là một thế giới, mỗi tinh tú là một thế giới để bảo là ‘Thế giới hay vũ trụ bao la, vô hạn’.hay ‘Thế giới không chỉ có một’ mà còn vô số thế giới khác, tức ‘đa vũ trụ’ (univers multiples) mà Khoa học ngày nay có nói đến tuy chưa xác định ra sao. Ngài chỉ nói cách tổng quát như thế ; sau này các Bồ Tát hay người soạn Kinh mới tìm cách giải thích, lý luận như trên. Không hiểu những lần kết tập Kinh điển, các vị

A-la-hán, sư tăng có nêu ra những điều này không và các luận giải kiểu này có nằm trong cái gọi là ‘*Biện chứng Bát Nhã*’ như lời Sư Nhất Hạnh ?

Tự Điển Phật Học của nhóm Đạo Uyển viết rằng : « *Hàng tỉ thế giới tạo thành một cõi Phật. Là thế giới bao gồm Dục giới và tầng thứ nhất của cung trời thuộc Sắc giới. Một ngàn nhân một ngàn là một tỉ thế giới, được được viết ngắn là Tam thiên thế giới. Đây là tính chất rộng mở mênh mông, xuyên suốt của toàn thể vũ trụ theo vũ trụ quan của người Ấn thời xưa* » (trang 554). Nếu đúng theo Từ Điển Phật Học của nhóm Đạo Uyển thì ‘Tam Thiên Đại Thiên thế giới’ không do Đức Thích Ca nói mà Ngài chỉ dùng lại quan điểm của Ấn Giáo thôi.

Theo người viết, cả các đoạn trên đây nhằm huyền thoại hóa đức Phật hơn là những sự việc có thật hoặc có thể mang một ý nghĩa ‘ẩn dụ’ nào đó. (xin xem phần giải đáp bên dưới). Nhiều người Phật giáo thường không tin, còn mỉa mai những phép lạ của Chúa Jésus, xem việc Chúa do Thượng Đế nhập thể vào mẹ Maria đồng trinh,..., nhưng lại không để ý Kinh điển cùng một số trước tác Phật giáo còn đầy những điều huyền hoặc, khó tin hơn cả Kinh điển Ki-Tô giáo.

8) Đức Phật tự mâu thuẫn với mình :

Đức Phật quan niệm chúng sanh đồng đẳng, bình đẳng ‘*bởi tất cả chúng sanh cùng với chư Phật đồng một bản thể bình đẳng không khác*’ (52), ‘*tri huệ hay ngu si cũng đều là Bát nhã ; Bồ Tát và ngoại đạo đồng là Bồ đề, ; ... ; giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là hạng thanh tịnh ; chúng sanh và quốc độ đồng một pháp tánh, ...*’ (53). Thế mà, trong Kinh Pháp Hoa, Phật lại bảo với ngài Văn Thù Sư Lợi : ‘*Nếu vị Bồ Tát ở đời ác, muốn nói kinh này (kinh Pháp Hoa) , phải an trụ trong bốn pháp : Một, an trụ nơi ‘hành xứ’ và nơi ‘thân cận xứ’....Thế nào là chỗ ‘thân cận’ của Bồ Tát ? Vị đại Bồ Tát chẳng gần gũi quốc vương, vương tử, đại thần, quan trưởng, chẳng gần gũi các ngoại đạo phạm chí, ni kiêu tử [theo phần chú thích : ni kiêu tử là ‘loại hình ngoại đạo’ (đạo ở trần truồng) cũng gọi là ‘vô tâm ngoại đạo’ (đạo không biết hổ thẹn)] , và chẳng gần gũi những kẻ viết lách sách thế tục ca ngâm ; sách ngoại đạo cùng với phái ‘lộ già da đà’ (thuận thế ngoại đạo : đạo thuận theo thế tục), phái ‘nghịch lộ già da đà’ (phái ‘nghịch thuận thế ngoại đạo’ : đạo chống trái với thuận thế ngoại đạo) , cũng chẳng gần gũi những kẻ chơi hung hiểm đâm nhau, đánh nhau, và bọn na-la (kẻ múa hát) v.v...bày các cuộc chơi biến hiện. Lại chẳng gần gũi bọn hàng thịt và kẻ*

nuôi heo, dê, gà, chó, săn bắn, chài lưới, hạng người sống với nghề ác, ... Lại vị đại Bồ Tát chẳng nên ở nơi thân người nữ... Nếu vào nhà người chẳng cùng với gái nhỏ, gái trinh, gái hóa, v.v... chung nói chuyện, cũng lại chẳng gần năm giống người bất nam (kẻ không thực đàn ông, lại cái, kẻ không nam căn) ..., nếu vì người nữ nói pháp thời chẳng hờ rãnh cười, chẳng bày hông ngực, ... ''. (54). Đã là đại Bồ Tát đạt được cái Tâm hoàn toàn thanh tịnh, đạt được trí huệ Bát Nhã, đoạn cả ‘sự chướng’ và ‘lý chướng’, sao còn cái Tâm phân biệt như thế. Nếu không thân cận với những hạng người trên thì Bồ Tát độ cho những ai ? Phải chăng, Bồ Tát chỉ độ cho những kẻ nào, nghe nói Kinh Pháp Hoa, đem lòng tin kính, trì tụng, còn những người khác thì không tiếp xúc, không khuyến dụ họ theo đạo pháp sao ? Những lời này nếu đúng là của Phật, hoàn toàn ngược với lời Jesus : ‘‘Ta đến không để kêu kẻ công bình mà kêu kẻ có tội’’ (Ma : 9-13).. Qua những đoạn trích trên giữa hai Kinh Viên giác và Pháp Hoa, ta thấy lời Phật mâu thuẫn nhau. Có thể đây là những điều các nhà viết Kinh soạn Kinh sau này thêm vào chứ Đức Phật không hề nói.

9) Phải chăng Đức Thích Ca toàn năng như Thượng Đế nơi Ki-Tô-giáo ?

Qua Kinh điển Phật giáo, nhất là Kinh Pháp Hoa, kinh Duy Ma, ta có cảm tưởng đức Thích Ca là vị Thượng Đế còn hơn cả vị Thượng Đế trong các tôn giáo độc thần. Các vị Bồ Tát chẳng khác với các Thiên sứ, còn có phần hơn.

* Bao nhiêu phép màu thần thông biến hóa : Mỗi lần thuyết pháp, Phật như gọi về hiện tiền trước mặt thánh chúng tất cả các cõi Trời, cõi Phạm thiên, cõi địa ngục, ... tóm lại là cả Tam thiên Đại thiên thế giới về câu hội, chúng sanh cõi này thấy được, nhìn được chúng sanh các cõi kia.. Và thánh chúng gồm ngoài các Phật, Bồ Tát thời quá khứ mà còn tất cả ‘*Tỷ khiêu, Tỷ khiêu ni, cận sự nam, cận sự nữ, Trời, Rồng, Da Xoa, Càn thất bà* (các loài thần hầu hạ cõi Đạo ly), *A tu la*, (thần phi thiên, có phúc như trời mà đức kém hơn trời), *Ca lâu la* (chim cánh vàng=kim sí điều), *Khẩn na la* (?), *Ma hầu la dà* (thần rắn), *nhơn, phi nhơn, các vị tiểu vương cùng Chuyển luân thánh vương, các đại chúng*’ (Kinh Pháp Hoa, trang 31). Phật ‘*từ nơi tướng lông mày trắng phóng ra luồng hào quang chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi... chúng ở cõi này đều thấy cả sáu loài chúng sanh* (trời, người, A tu la, thú, quỷ, địa ngục). Con gái vua Rồng Ta Kiệt La là Long Nữ bỗng nhiên xuất hiện, làm phép màu hiện thành thân nam trước thánh chúng (trích trên). Trong Kinh Duy Ma (còn gọi là Kinh Bất khả tự nghị giải thoát) Long nữ

dùng phép thần thông biến ngài Xá-Lợi-Phất thành thân nữ rồi nói : *“Thưa Ngài Xá-Lợi-Phất ! Nếu Ngài chuyển được thân đàn bà đó, thời tất cả người nữ cũng sẽ chuyển được. Như ngài Xá-Lợi-Phất không phải người nữ mà hiện thân nữ, thời tất cả người nữ cũng lại như thế, tuy là hiện thân nữ mà không phải người nữ đâu. Vì thế, Phật nói : tất cả các pháp không phải đàn ông, không phải đàn bà” (55).*

* Đức Phật thấy được căn cơ từng người, từng loại, dù là địa ngục, súc sinh, ... để nhiếp dẫn, hóa độ thành Chính đẳng Chính giác. Việc định danh hiệu cùng ‘cõi nước’ cho từng vị Phật trong vị lai cùng mô tả ‘cõi nước’ đó ra sao (như đã trích dẫn trên), phải chăng đức Thích Ca là đấng Thượng Đế toàn năng.

* Đức Phật có đủ ‘Lục Thông’ (56) chẳng khác Thượng Đế nơi Ki-Tô giáo : *‘Cha ta ở trên trời là đáng trọn vẹn, một sợi tóc trên đầu người cũng đã được đếm cả rồi, Cha ta nghe ra mọi điều kín nhiệm, ...’.*

* Trong Kinh Pháp Hoa, sau khi dùng thí dụ ngôi nhà bị cháy, người cha dùng chước bảo bên ngoài có nhiều đồ chơi trân báu lạ lùng để các con ham thích, chạy ra khỏi nhà, thoát bị cháy, Phật bảo ngài Xá-Lợi-Phất : *“Như Lai cũng lại như thế, Phật là cha của tất cả thế gian, ..., là cha của tất cả chúng sinh”*, và Ngài dùng thí dụ này giảng đạo pháp (57).

Những điều trên dễ khiến ta liên tưởng đức Phật Thích Ca chính là vị Thượng Đế vì *‘Đức Chúa Trời làm mọi sự được cả’* (Mac : 10-27). Nhưng, có thật đức Thích Ca xem mình là Thượng Đế chăng ?

III.- Giải đáp đôi thắc mắc nêu trên :

Những thắc mắc nêu trên không đến nỗi vô căn cứ. Trong quyển *‘Les Grandes Religions’* cũng nêu lên điều đó : *‘Ngài Gautama không để lại một cáo bản nào. Mọi lời dạy của Ngài trước tiên được truyền bá miệng bởi môn đồ. Thật khó lòng phân biệt được điều gì đúng hợp, chân truyền với giáo thuyết ban đầu của đức Thích Ca với những luận giải và thêm thắt về sau’* (58).

Ngay cả Tâm Minh Lê Đình Thám khi dịch và chú giải Kinh *‘Thủ Lăng Nghiêm’*, trong phần *‘Lời sau cùng’* cũng đã nêu ra một số điểm nghi ngờ trong Kinh và viết : *“Vì thế, nên chúng tôi nghĩ, những lời giải thích này, là*

do người viết sau đưa vào, hoặc có văn giải thích khác, bị bỏ sót và bị đảo lộn’ (59).

Người viết từng cũng thắc mắc như thế. Người viết không biết tiếng Phạn, tiếng Pali, cũng không biết tiếng Hán. Không rõ có quyển Kinh Phật nào tiếng Việt đã dịch ngay từ tiếng Phạn hay Pali ? Thường đều dịch từ các bản tiếng Hán, không rõ các dịch giả người Hán có thực sự hiểu và dịch đúng theo nguyên bản tiếng Phạn hay Pali ? Người viết, dù cho có biết tiếng Hán chẳng nữa, cũng không hoàn toàn tin là các bản Kinh tiếng Hán đã phiên dịch đúng nguyên văn Kinh điển Phạn ngữ hoặc Pali ngữ. Thêm nữa, liệu các Kinh điển tiếng Phạn, tiếng Pali có ghi thật đúng lời Phật ? Điều nghi ngờ này của người viết được Học giả Mạc Định Hoàng Văn Chí nói đến trong tác phẩm viết dở dang ‘*Duy Văn Sử Quan*’, khi nêu ra những trường hợp hiểu sai từ ngữ Hán trong một số lời, số câu vì cũng như mọi ngôn ngữ khác, mỗi tiếng Hán cũng có nhiều nghĩa khác nhau và theo từng nghĩa mà cách viết khác nhau, chẳng hạn như chữ ‘*thương nữ*’ trong câu thơ ‘*Thương nữ bất tri vong quốc hận*’. Còn nhiều nữa nhưng xin không nêu ra đây ngại quá dài dòng (60).

Những thắc mắc trên khiến người viết không đọc và tin Kinh điển Phật giáo (cũng như Ki-Tô giáo) hoàn toàn theo từ ngữ, theo kiến thức, theo lối ‘*tôn sùng Kinh điển*’, lối mà Mạnh Tử xưa đã nói : ‘*Tận tín thư, bất như vô thư*’ (tin hết sách, chẳng thà không có sách). Người viết đã đọc Kinh điển Tôn giáo và lời Phật, lời Chúa theo ‘cảm nhận’, do đó phát hiện ra ‘*Lẽ Đạo và dòng tiến hóa của vạn hữu, giới hạn nơi nhân sinh*’, điều mà có thể trước nay người viết chưa thấy được đề cập. Do những cảm nhận đó, người viết đã tự giải đáp cho mình đôi thắc mắc nêu trên. Những ‘giải đáp’ này không nhằm ‘biện hộ’ cho Kinh điển và cũng chẳng thể cho là hoàn toàn đúng.

1/- ‘Biện chứng Bát nhã’ và câu ‘N hư thị ngã văn’

-Đức Phật đã quán chiếu một lẽ huyền nhiệm, diệu kỳ nào đó mà Ngài thấy chưa thể nói ra mình thị tỏ tường, phần vì căn cơ thính chúng chưa thể lãnh hội được, phần vì chưa đúng thời điểm nên nói ra. Đức Phật dùng ‘*Biện chứng Bát Nhã*’ không phải để giải thích vũ trụ hiện tượng này mà để hướng thính chúng thoát ra vòng hiện tượng của thế giới này, nhìn ra một thế giới khác với thế giới hiện tượng, thế giới của Chân Không, cái trạng thái ‘vô sở trụ’ của con người. Đức Phật bảo A-Nan-Đa khi chép lại lời thuyết pháp của Ngài nên viết là ‘*N hư thị ngã văn*’ (Như vậy, tôi được nghe) ở đầu mỗi

quyền Kinh vì Phật nghĩ là đệ tử không nhớ thật đúng và trọn vẹn lời Ngài và để tránh người sau dùng vì chấp vào lời Kinh mà hiểu sai lạc đạo pháp để tạo khổ cho mình và cho người.

-Đức Phật vẫn công nhận cái ‘thực tại khách quan’ tức vũ trụ hiện tượng nhưng Đức Phật nhìn ra một thế giới khác chân thực, thế giới của bản thể, của ‘chân tính’, thế giới ‘chân như’ và do từ cái thế giới ‘chân như’ đó mà có cái thế giới hiện tượng này.

Đức Phật không bài bác cái ‘nguyên lý đồng nhất’ của luận lý triết lý hay ‘khoa học luận’ (épistémologie) cho rằng A là A chứ không là B hay C,.. Ở thế giới hiện tượng này, A là A nhưng nơi thế giới Chân như đó, A vốn không có hay có trong thể thái ‘*một là tất cả, tất cả là một*’ (Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất). Lấy thí dụ dễ hiểu : Mỗi người chúng ta có một cái tên, tên Hồng chẳng hạn. Cái tên đó không do chính ta đặt ra, cũng không tiêu biểu cho cái ‘chân tính’ của ta. Cái tên đó do cha mẹ ta đặt ra, được nêu rõ trong giấy khai sinh. Như thế, cái tên đó chỉ là một qui ước cần thiết trong thế giới hiện tượng thôi. Thế nhưng cái tên đó luôn luôn trở thành cái gì ‘thực’ đối với ta, đối với cuộc đời và suốt cuộc sống của ta, ta bị quy thuộc vào nó ; ngay cả lịch sử sau này cũng nhắc đến ta qua cái tên đó, (giả thiết ta có những gì đó tốt hay xấu để lịch sử nhắc tới) Vậy trong cõi hiện tượng, nơi cái thế giới qui ước này, cái tên vốn là một thứ không có thực, một thứ ‘giả ảo’ lại trở thành rất ‘thực’ đối với ta và đối với cuộc đời. Trong thế giới hiện thực, người mang tên Hồng là ông Hồng chứ không là một người nào khác mang một tên khác hay có cùng tên là Hồng. Nhưng cái tên Hồng đó thực ra không có, mà chỉ là một tên gọi bắt buộc phải có để định danh, định tính, định hình người đó thôi. Vì thế giới hiện tượng hay thế giới qui ước này vốn vô thường, luôn luôn biến đổi do quy luật ‘nhân duyên sanh’ nên cái tên Hồng do cha mẹ đặt cho, ta có thể sửa đổi sang một tên khác. Mỗi người có thể thay đổi tên mình qua một số thủ tục pháp lý hoặc thay đổi quốc tịch, lấy một tên khác theo quốc tịch nước ngoài. Ta cũng có thể tự đặt một ‘tên riêng’ cho ta, gọi là ‘bút danh, bút hiệu’ lúc ta sáng tác nên thứ gì, nhất là trong văn học. Cũng có thể một số người khác thấy một dị tật nơi ta (như bàn tay có sáu ngón, chân đi cà-lết,...) rồi không gọi tên thật của ta mà gọi ta qua cái dị tật đó (ông sáu ngón, bà cà-lết,...), lâu ngày thành quen và ta cũng nhận cái ‘tên theo dị tật’ đó là tên của ta. Nhưng dù đổi thay tên thế nào thì con người đó vẫn lệ thuộc vào cái tên mình đã có hay đã chọn. Do đó, người viết tạm gọi rằng : ‘*Hồng là tên ông A, nhưng ông A không là Hồng nên cưỡng gọi là ông Hồng*’, **(61)**. Trong cõi hiện tượng, ta luôn luôn

phải quy thuộc vào những cái ‘ảo’, còn cái ‘thực là ta’, hầu như ta không thể biết. Cũng thế, thời gian là thực hay ảo, ta không biết rõ nhưng sự việc ‘ta phải quy thuộc thời gian’ là điều có thực.

Trong ‘Kim Cang, Gươm báu chặt đứt phiền não’, Sư Nhất Hạnh đã giảng giải đông dài về cái ‘Biện chứng bát nhã’ này, đã viết một đoạn như sau :
“Ví dụ như khi ta nói ‘cái bông vàng’ thì bông vàng là một pháp. Và để không kẹt vào khái niệm về bông vàng thì ta nói bông vàng không phải là một tự thể riêng biệt, nó do những yếu tố không phải bông vàng làm ra, do đó không có cái pháp bông vàng riêng biệt. Nói như vậy là để vượt ra cái tướng (cái pháp) bông vàng, nhưng rồi ta cũng có thể bị kẹt vào cái không tướng (cái phi pháp) bông vàng. Vì vậy ta phải vượt luôn ý niệm về Không phải Pháp. Cho nên trong Biện Chứng Bát Nhã, ta thấy rõ có ba giai đoạn : bông hường không phải là bông hường cho nên mới là bông hường. Cái bông thứ ba nó rất khác với cái bông thứ nhất. Vì vậy Bát Nhã mới nói tới Không Không (Sunyata Sunyata) để giúp ta vượt thoát cái ý niệm về không. Và người tu, trước khi tu thấy sông là sông, núi là núi, trong khi tu thì thấy núi không là núi, sông không là sông và sau khi tu thì lại thấy núi là núi, sông là sông. Bây giờ núi và sông rất là tự do. Cái tâm mình vẫn sống với sông với núi nhưng không còn bị ràng buộc gì cả. Thành ra cái thứ ba cũng là có. Nhưng cái có này này không phải là cái có của cái thứ nhất mà là cái có trong màu nhiệm, cái có trong tự do mà mình gọi là Diệu Hữu. Diệu hữu không phải là hữu. Tuy gọi là có nhưng không phải là cái có mê lầm như ngày trước. Bụt cũng thấy bông hồng, nhưng bông hồng của Bụt rất màu nhiệm, đó là bông hồng của Diệu Hữu, còn bông hồng của chúng ta có thể là bông hồng của Hữu và bông hồng đó còn chứa đầy những khái niệm sai lạc. Khi Bát Nhã nói tới Không thì đó là cái Không rất màu nhiệm, không phải cái không trái với cái có. Đó là cái Không đã vượt ra khỏi cái có và cái không của tương đối, của thế giới mê lầm trên kia. Cái Không ấy gọi là Chân Không (True Emptiness). Chân Không thì không phải là không. Chân Không rất là màu nhiệm nên gọi là Diệu Hữu” (62).

Người viết không hoàn toàn đồng ý như thế. Lời giải thích của Sư nghe thú vị, cao kỳ nhưng đưa vào rắc rối trong nhận thức cũng như không giải quyết được gì mọi đau khổ thế gian. Giải thích như thế thì không cần gì đến khoa học vì khoa học là môn ‘chấp’ vào pháp tướng nhiều nhất. Người viết nghĩ dù không tu, dù trước khi tu hay đang tu hoặc sau khi tu thì núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Sông không thể không có tướng, tướng nơi mình và nơi các pháp. Dù con người có đạt đến cái ‘Không màu nhiệm’ thì nơi cõi sắc

tướng, vẫn có thân tướng, thân pháp nơi mọi sự mọi vật khác. Có thể ‘trong khi tu’ (nơi đây là khi vào Thiền), người tu nhận ra rằng ‘núi, sông’ không là thực thể mà chỉ là kết hợp do nhân duyên sanh; đây chỉ là cái ‘nhìn’ của người tu về mặt tri thức, chứ tự chúng vẫn là núi, là sông. Khi bảo *‘Bây giờ sông và núi rất là tự do’*, đoạn này không rõ Sư muốn nói sao, cái ‘tự do’ đó có thể chỉ là theo cái nhìn của người đang tu chứ không hẳn tự chúng vì nếu ta ‘đang tu’ mà phải leo qua núi, băng qua sông thì chúng ta cũng không thể nào ‘tự do’ xem chúng không có thực được. Câu *‘Cái Tâm mình vẫn sống với sông với núi nhưng không còn bị ràng buộc gì cả’* có nghĩa thế nào? Thế nào là *‘sống cái tâm mình với sông, với núi’*? **(63)**. Khi Sư bảo *‘cái bông hồng thứ ba’* rất khác với cái *‘bông hồng thứ nhất’* và *‘cái bông hồng thứ hai’* để ‘giúp ta vượt thoát ý niệm về không’. Điều này, theo người viết, Phật muốn bảo *‘không nên trụ vào hữu cũng không trụ hẳn vào vô’*. Trụ vào một bên nào cũng không đúng, vì nơi Thế giới Bát Nhã, Vô và Hữu, Không và Sắc không còn phân biệt, cả hai đều là Nhất Thể. Bám trụ vào bất cứ gì, xem đó là vĩnh viễn chắc thật là rơi vào vòng vô minh. Xin xem thêm Chương ‘Nghịệp : Biệt Nghịệp-Cộng Nghịệp’ đoạn nói về ‘Hữu Ngã - Vô Ngã’.

Người viết nghĩ rằng Đức Phật dùng *‘Biện chứng Bát Nhã’* để nói lên cái *‘Tính Không’* cái *‘Bản Lai Vô Ngã’* của mọi sự mọi vật, điều mà thánh chúng khó lòng lãnh hội. **Vì trong thế giới hiện tượng, mọi thứ đều ‘có’ nhưng lại ‘chứa cái Không’, mọi thứ đều ‘ảo’ vì biến đổi vô thường nhưng lại trở thành ‘thật’ trong cuộc sống như cái tên mỗi người đã nói trên.** Làm sao nhìn ra được cái ‘ảo’ trong cái ‘thật’, cái ‘không’ trong cái ‘có’, đây là điều khó khăn vô cùng đối với tất cả mọi người. Những từ ***‘Không, Chân Không, Vô Ngã, Tánh Không’*** là những từ rắc rối nhất, thường gây tranh luận. Người viết đã nhiều lần băn khoăn về những từ đó và đã ‘giải đáp’ cho mình, nhưng chưa trình bày nơi đây. Đề cập đến những từ đó, phải đề cập đến bao chủ đề khác như : *‘Không-Sắc, Chân Không-Diệu Hữu, Thể-Tướng-Dụng, Nhân Duyên sanh,’*. (xin xem các chương sau).

Theo người viết, cái *‘Biện chứng Bát Nhã’* không chủ ý nói như sư Nhất Hạnh. Phật nói đến cái thế giới mà mọi pháp đều đạt được cái thể tánh của mình, nghĩa là không còn bị ràng buộc, chi phối bởi sắc tướng nữa, đây là cái thế giới vô ngã, vô tướng, vô pháp, cảnh giới ‘phi hiện tượng’. Nhưng từ cái thế giới vô ngã, vô tướng, vô pháp đó sang thế giới hiện tượng thì mọi ngã, mọi tướng, mọi pháp được cấu thành. Câu *‘Như Lai nói ba mươi hai*

tướng, tức chẳng phải là tướng, mà gọi là ba mươi hai tướng'', theo người viết được hiểu giản dị như sau : 'Nơi thế giới chân không, không có ba mươi hai tướng, không có thứ gì được gọi là tướng, sang thế giới hiện tượng thì mọi thứ được 'sắc tướng hóa' nên mới gọi là ba mươi hai tướng''. Câu : 'Phật nói Bát-Nhã-Ba-La-Mật, tức chẳng phải Bát-Nhã-Ba-La-Mật, ấy gọi là Bát-Nhã-Ba-La-Mật', người viết hiểu là : 'Nơi thế giới Vô Ngã, thế giới Chân Không, không có cái được gọi là 'Bát-Nhã-Ba-La-Mật', nhưng nơi thế giới hiện tượng thì cái Bát-Nhã-Ba-La-Mật vốn vô tướng đó lại trở thành hữu pháp, hữu tướng nên gọi là có pháp Bát-Nhã-Ba-La-Mật''. Vì thế, theo Kinh Viên Giác, còn mong cầu Viên Giác thì không thể nào được Viên Giác vì còn mong cầu là còn vọng huyễn, còn xem Viên Giác là sắc tướng và còn chấp vào pháp tướng là còn trong phạm trù đối đãi, không thể nhìn ra được cái Tánh Không, cái Vô Ngã của vạn pháp. Có thể hiểu 'biện chứng bát nhã' này nói lên tính cách 'bất túc' của ngôn ngữ. Không thể dùng ngôn ngữ bình thường để nói đến những điều vượt ra ngoài khả năng hạn hẹp của ngôn ngữ. Ta chỉ tạm dùng ngôn ngữ mà nói đến những điều cao xa, huyền nhiệm, như Lão Tử đã bảo : 'Đạo khả đạo phi thường Đạo, Danh khả danh phi thường danh'. Cái 'Biện chứng Bát Nhã' mà Phật dùng trong khi thuyết pháp, theo người viết chỉ nhằm nói lên sự khác biệt, sự trái nghịch giữa hai thế giới : 'Thế giới Chân Không, vô pháp, vô tướng' và 'thế giới hiện thực, thế giới sắc tướng với vô vàn pháp tướng''. Chính cái thế giới vô pháp, vô tướng ấy mới là thực và là nguồn gốc phát sinh ra cái thế giới 'ảo' hữu pháp, hữu tướng. Nơi con người cũng có sẵn hai cảnh giới đó : cảnh giới Tánh Không, cảnh giới Vô Ngã, cảnh giới Như Lai lúc ta 'ngộ' ra được cái Tâm Không, cái Tâm Vô sở trụ và cảnh giới hiện thực với muôn nghìn sắc pháp nơi ta (như tâm thân xác của ta,..) cùng bên ngoài ta (vũ trụ hiện tượng). Lìa bỏ được Lục căn, Lục trần, tóm lại lìa bỏ được mọi sắc pháp là ta đạt được cảnh giới Như Lai, cảnh giới Vô Ngã dù ta vẫn sống nơi vũ trụ sắc tướng.

Mọi thuyết pháp của Phật là trụ vào cái thế giới vô pháp vô tướng để nói đến thế giới hữu pháp, hữu tướng.. Cái thế giới mà Phật nói đến trong các

lần thuyết pháp chính là cái '**thế giới vô sở trụ**', trong đó, con người và loài người không còn trong phạm trù sinh vật lý, không còn trong môi trường sắc tướng như hiện nay. Phật muốn hướng dẫn chúng ta hướng đến cái trạng thái 'vô sở trụ' đó để được sống đời đời mà con đường dẫn đến đó là phải tu luyện để phá bỏ cái Tâm phân biệt, không còn chấp mọi pháp tướng nơi con người trong cộng đồng nhân loại hầu không gây khổ cho cuộc sống mình và cho cuộc đời, nghĩa là thoát khỏi qui luật 'Nhân Duyên sinh', thoát được cái

‘Tất định, qui luật’ nơi thế giới hiện tượng. Phật dùng cái ‘Biện chứng Bát Nhã’ để chỉ hướng đến thế giới ‘Đại Viên Cảnh’ đó. Có thể dẫn chứng lời Phật ‘*Nhìn theo tay ta để thấy mặt trăng chứ mặt trăng không ở tay ta*’ ; trong câu này, ‘mặt trăng’ có thể dùng nói về cái ‘bỉ ngã’ (bờ bên kia), ám chỉ cái thế giới ‘bát nhã ba la mật’, cái thế giới ‘vô sở trụ’ đó. (lời này của Phật thường được giảng là : tay chỉ là phương tiện). Đạt được cảnh giới ‘vô sở trụ’ đó là đạt được cái ‘**Viên giác tính**’ nghĩa là đã diệt hết mọi vọng huyễn : ‘*Này Thiện-Nam ! Tất cả các cảnh vật huyễn hóa của chúng sanh đều sanh trong tâm Viên Giác màu nhiệm của Như-Lai. Các pháp hư huyễn có diệt mà tánh viên giác vẫn không diệt....Khi các huyễn cảnh diệt rồi, thì cái huyễn tâm của hành giả cũng theo đó diệt luôn. Đến khi các huyễn cảnh đều diệt hết thì cái tâm viên giác không vọng động tự hiện*’ (64). Còn trụ trong vòng hiện tượng thì tất cả đều huyễn tướng, kể cả cái Tâm Viên Giác, cái Bát Nhã Ba La Mật, điều này Phật đã nói : ‘*Bởi đối với vọng huyễn mà nói ‘Viên Giác’ nên Viên Giác cũng trở thành vọng huyễn, vì còn ở trong vòng đối đãi vậy. Đến cảnh giới này, nếu nói ‘có Viên giác’ thì chưa rời vọng huyễn đã đành, mà nói là ‘không Viên giác’ thì cũng chẳng rời được vọng huyễn*’. Thế nên, các vọng huyễn đều phải bị diệt hết rồi mới gọi là Viên Giác’ (65). Đoạn ‘*Tất cả các cảnh vật huyễn hóa của chúng sanh đều sanh trong tâm Viên giác màu nhiệm của Như Lai*’ (trích trên) cho thấy, tất cả đều sinh ra từ tâm Viên giác, vậy tâm Viên giác là nguồn gốc phát sinh ra tất cả Diệu hữu và tâm Viên giác không hề bị diệt vì tâm Viên giác vốn là ‘phi hiện tượng’. Với câu đó của Phật thì, theo người viết, chính cái Tâm Viên Giác là cội nguồn làm phát sinh cõi sắc tướng tức Vũ trụ hiện tượng. Vậy, cái ‘Tâm Viên Giác’ đó đồng nghĩa với vị Thượng Đế trong các Tôn giáo độc thần.

Năm trăm năm sau, Jésus cũng đã dùng cái ‘Biện chứng Bát nhã’ này -nếu có thể gọi như thế- để báo biểu Tin Lành, khuyên con người nên buông bỏ mọi thứ pháp về của cải, quyền uy, chức vị,... để luôn luôn ‘tỉnh thức’ hầu đón nhận cảnh giới Thiên Đàng sẽ đến vì ‘của cải, quyền uy, chức vụ,...’ cũng là huyễn cầu, không chắc thật.

2/-Thế giới mười phương..., Ba mươi hai tướng tốt : Chính vì an trụ trong cái thế giới ‘Chân Không’ đó mà lúc Phật thuyết pháp, thánh chúng thấy thế giới mười phương như hiện ra trước mắt và thấy rõ 32 tướng tốt cùng 80 vẻ đẹp nơi Phật. Cái thế giới mười phương cùng các tướng tốt và vẻ đẹp của Phật chỉ là hình ảnh ẩn dụ, tất cả đều là ‘tâm cảnh’ chứ không phải cái thấy bằng mắt cùng những cảnh hiện thực. Thánh chúng đã thấy tất cả

những thứ đó bằng tâm tưởng của mình. Chẳng khác khi Bà Nội kể chuyện thần tiên hay ma quỷ cho các cháu nhỏ ; các cháu này như thấy đang sống, đang hình dung ra cái ‘thế giới thần tiên hay ma quỷ’ đó nơi mình mà thích thú hay run sợ. Những ẩn dụ’ đó nhằm nói lên cái ‘*công năng thắng diệu của Như Lai dùng để giáo hóa chúng sinh*’ (66). Hơn nữa để chứng minh lời Phật là phải ‘ly’ tất cả mọi tướng dù là tướng tốt đến mấy, mới nhìn ra hay mới ứng nghiệm được cảnh thể Như Lai.

3) Mỗi lần thuyết pháp, **Đức Phật không trụ mình nơi hiện thân Ngài mà trụ nơi Tính thể Chân Như, ở Như Lai thể, ở trạng thái Vô Ngã** mà Ngài đã nhìn ra sau khi đắc đạo. Do đó, Ngài hướng dẫn thính chúng cùng hướng về cảnh giới Như Lai, cảnh giới Vô sở trụ, cảnh giới phi hiện tượng đó. Do đó, Ngài có nhắc đến vô số Phật thời quá khứ, thời vị lai cũng chỉ nhằm chứng tỏ rằng cái Tính Thể Như Lai luôn thường hằng, bất biến khắp nơi nơi dù ở mặt đất này hay một thế giới nào khác, cả Tam thiên Đại thiên thế giới đều cùng trong trạng thái Như Lai đó. Trong cái trạng thái Vô Ngã, Như Lai đó, dù là người, dù là Trời, A Tu La hay Dạ Xoa, vua Rồng, thần Rắn, dù chúng sanh ở Địa ngục,...cũng sẽ trở về với cảnh giới đó một khi biết tu chứng, nhìn ra cái phù du của cõi hiện tượng, biết sống với cái nhìn vô ngã nơi mình và nơi mọi pháp. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm ‘*Như Lai thọ lượng*’ ‘*thứ mười sáu, đức Phật nhắc lại ba lần câu : « Các ông phải tin hiểu lời nói chắc thực của Như Lai »* (trang 384). ; « *Đức Như Lai dùng phương tiện đó giáo hóa chúng sinh* » (trang 388) ; « *Phương pháp của các đức Phật Như Lai đều như thế, vì độ chúng sinh đều thực chẳng dối* » (trang 390) ;... Qua những lời trên, ta thấy **Phật Thích Ca luôn nhân danh ‘Đức Phật Như Lai’ mà thuyết pháp để nói đến cái ‘công năng thắng diệu’ của Như Lai thể**. Đức Phật không nhân danh mình là ‘Thích Ca Mâu Ni’ mà luôn nhân danh là ‘Như Lai’ để thuyết pháp (trong Kinh điển, Phật có dùng từ ‘Ta’ thì từ này nên quan niệm là Phật ám chỉ Như Lai Thể chứ không phải chính Ngài). Điều này cũng giống như Chúa Jésus luôn nhân danh ‘Cha ta trên trời’ mà nói với đệ tử và mọi người chứ Chúa Jésus không bảo mình là Đức Chúa Trời. Cũng do điều này nên tất cả các Phật đời quá khứ cũng như đời vị lai, tất cả đều là Như Lai,. Đức Thích Ca nói đến hằng hà sa số Phật với bao tên khác nhau, chung quy cũng chỉ là những vị Phật tượng tượng nhằm nói đến cái ‘Như Lai’ đó thôi. Cũng do điều này mà ta thấy trong quá khứ cũng như trong vị lai hằng hà sa số Phật, trong lúc đời hiện tại chỉ một vị Phật duy nhất là Đức Thích Ca Mâu Ni. **Biện chứng bát nhã qua cách lập ngôn của Đức Thích Ca nhằm hướng dẫn thính chúng nhìn ra cái Tính**

Thế Như Lai, cái cảnh giới vô sở trụ của Như Lai vì lúc đạt được cái Tâm vô phân biệt, cái Tự Tánh, cái cảnh giới Như Lai thì tất cả mọi chúng sanh dù bây giờ thuộc cõi nào, cũng đều trở thành Phật, nghĩa là nhập vào Như Lai Thế, đều trong trạng thái ‘phi hiện tượng’. Sư Nhất Hạnh, qua các giảng giải trên, theo người viết, hầu như chưa để ý đến điều này.

4/- Sự trở lại làm người của Bồ Tát Hộ Minh : Khi Trần Kim Vy nói là Đức Phật do đức Hộ Minh Bồ Tát hóa thân, đầu thai vào hoàng hậu Cu-Đà-La, điều này có thể suy diễn là Hộ Minh Bồ Tát đã đạt được Như Lai thế, có nghĩa trạng thái ‘vô sở trụ’ nên mới có thể ‘hóa thân’ trở lại thân tướng con người nơi thái tử Tất Đạt Đa trong cõi thế trầm luân. Hơn nữa, Bồ Tát Hộ Minh vốn là tiền kiếp của Thích Ca, nay hóa hiện thành người qua Hoàng hậu Maya để sinh ra thái tử Tất Đạt Đa. Điều này cũng giống như Thánh Linh của Thượng Đế nhập vào Mẹ Maria để sinh ra Chúa Jésus và chính Chúa Jésus cũng đã được Thánh Linh Đức Chúa Trời nhập thể vào mình hầu rao giảng Tin Lành cho mọi người biết hướng về cảnh giới ‘vô sở trụ’ của Đức Chúa Trời.

Chúng ta có thể đặt câu hỏi : *“Tại sao Thượng Đế toàn quyền toàn năng lại không trực tiếp tạo ra Jésus bằng một lời ‘phán’ hay bằng một phép màu nào khác mà phải mượn qua Thánh Linh và cho thiên sứ Gabrielle báo biểu cho mẹ Maria và Joseph ?”*. Cũng thế, ta có thể nêu câu hỏi : *“Bồ Tát Hộ Minh, ở trạng thái Như Lai Thế, lúc hóa thân qua Hoàng Hậu Maha-Maya để sinh thành thái tử Tất Đạt Đa để phải qua bao năm trời mới giác ngộ được chánh pháp, thế thì tất cả công phu tu chứng để đạt quả vị Bồ Tát, đạt được Chánh đẳng chánh giác của Bồ Tát Hộ Minh không còn, hay bị tiêu tan hết cả sao để thái tử phải lao đao bao năm trời cho đến lúc thiên định nơi Cội Bồ Đề mới đại ngộ để trở thành đức Phật Thích Ca Mâu Ni?”*

Không một Kinh điển, không một luận giảng nào giải thích điều này. Do cảm nhận, người viết giải thích như sau : Thượng Đế cũng như Như Lai Thế ở trạng thái hư không, trạng thái ‘phi hiện tượng’, lúc đã tạo nên cõi hiện tượng (xem Chương Sáng Tạo và chương ‘Không-Sắc’) thì muốn tạo ra thứ gì khác đều phải qua một sắc tướng (đức mẹ Maria, hoàng hậu Maha-Maya) chứ nơi cõi hiện tượng, không có bất cứ thứ gì xuất phát từ hư không (xem chương Sáng Tạo). **Bồ Tát Hộ Minh, lúc từ bỏ dạng tồn tại Bồ Tát, hóa thân thành người (thái tử Tất Đạt Đa), sống trong vòng hiện tượng, thì phải bị chi phối bởi những đặc điểm, những đặc tính của dạng tồn tại người nên thái tử Tất Đạt Đa phải qua bao năm dài mới giác ngộ để trở lại trạng thái Bồ Tát của Hộ Minh xưa kia và từ đó đạt được Chánh**

đăng, chánh giác. Nghe ra khó tin nhưng trên diễn trình Tiến hóa, loài người sẽ đạt được điều huyền nhiệm này lúc cái Biết phân biệt trở về với nguyên sơ Cây Sự Sống, có nghĩa nói theo từ ngữ Phật giáo là con người đạt đến cái ‘Trí huệ Bát nhã’, cái ‘Tâm bất nhị’, cái ‘Bình đẳng tánh trí’, cái ‘Viên Giác tính’ để dù luôn sống trong cõi sắc giới nhưng không chấp vào bất cứ tướng, bất cứ pháp nào vì trạng thái ‘bất nhị’, trạng thái ‘Bát Nhã’, trạng thái ‘Viên giác’ là trạng thái ‘phi hiện tượng’.

Những trường hợp được xem như là ‘phép lạ’ lúc ta thành tâm cầu nguyện Đức Mẹ hay Bồ Tát Quán Thế Âm, thì không phải Đức Mẹ hay Quán Thế Âm hiện ra bằng xương bằng thịt mà chỉ mượn qua một sắc tướng, một vật thể nào đó (một âm thanh hướng dẫn, một người lạ mặt đến với ta, một bình nước như nước ở Thánh địa Lộ Đức, một trẻ em, một bà lão,...) để ta bắt gặp một cái ‘duyên’ (thuận duyên) phá bỏ hay hóa giải cái ‘nghịch duyên’ mà ta đã phải gặp (chữa lành một chứng bệnh mà y học bó tay, giúp ta tránh được một rủi ro lạ kỳ, ...). Dĩ nhiên, trong những trường hợp này, người viết nói theo Đức Tin chứ không theo Luận lý khoa học. Chính Đức Tin hay Thánh Linh hoặc cái Tâm Không nơi ta (phần Vô Thức nơi mỗi người) đã cho ta gặp được những trường hợp hi hữu đó. Đức Tin này do từ Thánh Linh hay cái ‘Phật Tâm’ nơi ta trời dấy soi sáng, hướng dẫn ta mà ta không nhận thấy bằng ý thức; ta hành động theo cái ‘Vô thức’ nơi ta và kết quả hành động đó xem như một phép lạ, một ơn trên. Cái Vô Thức đó nơi ta lại là chính phần tồn thân của Thượng Đế, của Như Lai Thể nơi ta. (xin không hiểu Vô Thức theo quan điểm của S. Freud). Do sự ‘trời dấy’ của Vô Thức qua Đức Tin của ta, phần tồn thân của Thượng Đế, của Như Lai Thể nơi ta soi sáng ta hay đem đến cho ta một niềm tin mãnh liệt về mặt tâm hồn để từ đó một ‘linh lực’ (force divine) màu nhiệm nào đó xua đuổi mọi thứ đã ảnh hưởng không tốt vào ta. ‘Phép lạ’, nếu muốn gọi như thế, phát sinh ngay từ ta qua Đức Tin của ta nhưng thể hiện ra lại phải qua một sắc tướng nào đó của cõi hiện tượng như người bệnh được uống một bình nước tại Lộ Đức (Lourdes) hay một người đang chết đuối bỗng vớ được một mảnh vớt bèo bông nơi biển sau khi đã cầu xin Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cứu mình.

5/- Đức Phật không trở lại triều chính : Đức Phật hẳn biết khi trở lại với triều chính sẽ lên ngôi kế nghiệp phụ hoàng và sẽ ứng dụng đạo pháp mình để giải trừ đau khổ cho thế gian. Ngài từ chối việc này vì Ngài thấy rõ vô minh còn dày đặc, ánh sáng Đạo pháp của Ngài chưa thể xóa tan cái vô minh của thế tình, thế sự. Dân trí Ấn Độ và toàn nhân loại chưa thể sớm một chiều có thể sống với cái ‘Tâm bát nhã’ như Ngài. Không có một phép

lạ, một chiếc đũa thần nào xóa tan được ngay cái thế dạ nhân hoàn. Đạo pháp của Ngài có thể khiến một người độc ác như vua A-Xà-Thế quy y tam bảo nhưng cả thế gian nơi vũ trụ hiện tượng này không thể nhất tề ‘quy y tam bảo’ được mà phải qua một quá trình sinh hóa dài lâu mới đạt được cảnh giới ‘vô sở trụ’ như Ngài đã thấy. Chính riêng Ngài cũng phải qua những 6, 7 năm trời mới chứng nghiệm được cái cảnh giới Niết Bàn. Đây là điều được nói qua câu : **‘Lý tuy đồn ngộ, sự nãi tiệm trừ’**, không rõ là lời Phật hay lời của soạn giả nào. Con đường Đạo pháp – cái Lý- thì thấy rõ rồi đây nhưng còn cái Sự, tức mọi sự việc thế gian phải tuần tự được giải trừ dần mới đạt được trạng thái *‘Lý Sự viên dung vô ngại’* tức cảnh thế Như Lai của đạo pháp. Vì thế Ngài chỉ nói mà không viết. và không trở lại triều chính sau khi đắc đạo. Đức Phật thấy rõ diễn tiến nhân sinh còn phải trải qua bao giai đoạn gay go, cam khổ chứ chưa thể được thực hiện ngay dù Ngài có tận tâm tận lực thực hiện đạo pháp của Ngài. Trong khi chờ đợi diễn tiến tiến hóa của nhân sinh hội đủ điều kiện để ‘tự giải thoát’ được qua quá trình thời gian, Ngài báo biểu cảnh giới Chân Như sẽ đến để con người hướng về đó mà tu chứng, tự mình cùng giúp đồng loại tránh được khổ đau. Sau này, Chúa Jésus cũng cùng một trường hợp như Ngài. Với sự ngưỡng mộ nhiệt thành của đông đảo quần chúng, sao Chúa không làm một cuộc Cách Mạng bạo động để giải phóng dân Do Thái khỏi thống trị quyền La Mã mà đành nhận chịu chết đau thương ? Chúa biết rõ thời thế chưa thể cho phép Ngài làm công việc đó. Dân trí Do Thái cũng như nhân loại lúc bấy giờ chưa đạt được thời điểm phù hợp cho một việc làm như thế. Và cũng như Đức Phật ngày trước, Chúa chỉ là một nhà tư tưởng hơn là một chiến sĩ Cách mạng về mặt chính trị và Chúa cũng chỉ nói mà không viết. Judas đã phản Chúa, có lẽ nghĩ rằng Chúa bị bắt, bị giết sẽ gây ra công phần nơi quần chúng và quần chúng sẽ nổi dậy chống lại cường quyền La Mã. Judas lầm nên đã phải tự tử sau đó.

6/- Tóm lại, theo thiên ý người viết, không nên hiểu Kinh điển qua từ ngữ, qua cái tri thức phân biệt, giải thích, biện luận này nọ, cũng không bằng cái óc dễ tin, dễ nhận hơi hợt rồi sinh ra mê tín, dị đoan, mà **nên đọc Kinh điển bằng ‘tâm cảm’ để từ đó cảm nhận những sâu xa, vi diệu của lời Phật. Đọc bằng ‘tâm cảm’ trước rồi mới lý luận, biện bác rạch ròi, tìm ra những gì giấu kín đằng sau từ ngữ để nhận thấy cảm nhận của mình có cơ sở chứ không là lối tin dễ dãi, mơ hồ.**

Theo chúng tôi, **tất cả lời Phật, tất cả những thí dụ Phật nêu ra đều thường chỉ là ‘ẩn dụ’**. Đọc Kinh Phật là nhìn qua những ẩn dụ đó.

Lời Phật, qua các Kinh điển có luộm thuộm, dài dòng, trùng lặp, thực ra chỉ để nói lên cái ‘cốt tủy’ thôi. Cái cốt tủy đó là cái gì ? Dù dùng nhiều thí dụ, dù có dùng từ ngữ khác nhau, (qua các Kinh điển), có nói đến những điều huyền hoặc, có nói đến Tam thiên đại thiên thế giới, có nói đến những thần thông biến hóa, có nói đến Lục thông, đến Kiếp, đến nghiệp, đến Nhân duyên sanh, đến đau khổ,... chẳng qua chỉ là phương tiện –vô lượng phương tiện lực- ; tất cả lời Phật đều quy về nói rõ cái ‘**Tánh Không**’ của mọi pháp, của cõi vũ trụ hiện tượng này, cái Tánh Không được gọi là ‘Pháp tánh, Bản Thể, Tự Tánh, Chân diện mục, Chân tâm’. ‘. Không nhìn ra và không sống với cái ‘Tánh Không’ đó thì mãi miết trong vòng đau khổ, không thể thoát vòng ‘sinh tử luân hồi’. Nhưng làm sao nhìn ra và sống cái Tự Tánh đó ? Cách thức tốt nhất là phải ‘*kiến tánh*’, phải ‘*trực chỉ chân tâm*’, phải ‘*ứng vô sở trụ*’, phải thoát cả ‘sự chướng’ và ‘lý chướng’., đây là ‘phương tiện duy nhất’ –vô lượng phương tiện nhưng chung quy chỉ một phương tiện, **đấy là pháp ‘Đại Thừa’ mà do căn cơ chúng sinh nên phải nói thành ‘tam thừa’ (Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Phật thừa)**. . Nhưng, còn bị buộc ràng bởi hiện tượng, con người không thể ai cũng ‘trực chỉ chân tâm’ ‘kiến tánh’, ‘ứng vô sở trụ’ được. Do đó phải qua công phu tu tập triền miên theo Bát Chánh Đạo. Nhưng chưa hẳn, tu tập theo Bát Chánh đạo’ mà có thể ‘kiến tánh’, hơn nữa, đây chỉ áp dụng cho từng cá nhân chứ không thể nhất tề áp dụng cho toàn thể chúng sinh, tức cho chung chủng loại người.

-Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp vốn không có thực nơi thân thể đức Phật mà chỉ nói lên vẻ đẹp lúc đã thành Phật, nghĩa là lúc sống được cái Tánh Không nơi mình. Đức Phật lúc thuyết pháp đã trụ vào ‘Nhu Lai Thể’, cái Nhu Lai Thể đó hiện ra nơi đức Phật nên thính chúng hầu như thấy cả ‘Tam thiên đại thiên thế giới’ hiện về. Chính cái Tánh Không, cái Chân Như Thể làm thay đổi cấu trúc hình thể con người mai này lúc tất cả cùng về với Thể Chân Như đó, đây là ‘*giờ muôn vật đổi mới*’ nơi lời Jé-sus. Điều này sẽ được nói rõ hơn trong phần III sách này.

-Lục Thông và những phép thần thông cũng chỉ là những gì sẽ đến một khi con người sống được cái Tánh Không đó, tức là đã thành Phật.

-Nêu ra rất nhiều vị Phật đời quá khứ và vị lai mà không nêu ra một vị Phật nào trong đời hiện tại, đức Phật chỉ nhằm hướng chúng sinh nhìn ra cảnh giới Phật lúc khởi nguyên và lúc chung cực của diễn tiến nhân sinh và vũ trụ hiện tượng, nơi đã khởi sinh và nơi sẽ về của cái Tánh Không theo đạo học : *‘Tất cả là một, một trong tất cả’ và ‘từ Một trở về trong Một’*.

-Khi mô tả ‘cõi nước’ của từng vị Phật vị lai nào cũng *‘đất bằng phẳng, không lời lõm, khe lạch, núi sông, cây cối trang nghiêm, hoa mạn đà la thơm lừng, rải khắp, nào tháp báu, nào nhà cửa vàng bạc, ngọc lưu ly,...’*, mới nghe qua khó tin, cho là huyền hoặc, mê tín nhưng, theo người viết, đức Phật (nếu quả là lời Phật) muốn dùng những điều đó nói lên gì ? Có thể, đức Phật muốn nói đến cái thế giới sẽ đến với loài người, không còn ‘sự chướng, lý chướng’ (khe lạch, núi sông), tất cả đều ‘bình đẳng’ (mặt đất bằng phẳng). Bạn đọc sẽ nghĩ rằng người viết biện hộ cho lời Kinh, thực ra đây chỉ là ‘cảm nhận’ của người viết thôi. Tất cả những điều này cũng chỉ là ‘phương tiện’ giúp thính chúng các cõi nhìn ra cảnh giới Chân Như để từ bỏ mọi tham ái, để sống với cái Tánh Không, như người cha đã dùng nào xe hươu, xe dê, xe trâu để các con ham thích mà chạy ra khỏi căn nhà đang bị cháy (67).

-Câu *‘Ta là cha của mọi chúng sanh’* của Phật, không có nghĩa *‘Thích Ca là Cha mọi chúng sanh’* mà chỉ muốn nói *‘chính cái Phật tính, Phật Tâm, cái Như Lai Thể mới là Cha mọi chúng sanh’*. Đạt đến quả vị Phật là nhập vào với Thượng Đế, là sống cái trạng thái Tánh Không của Thượng Đế. Cũng thế, Jésus không bao giờ nói mình là Thượng Đế mà chỉ xưng mình là ‘con của Cha ta ở trên trời’. Phật cũng là ‘ngôn sứ’, là ‘thừa sai của Thượng Đế tức của cái Tánh Không, cái Chân Như Thể, đến thế gian báo biểu cái cảnh giới Chân như cảnh giới vô sở trụ, cảnh giới Chân Không tức cảnh giới của Thượng Đế. **Không phải Thích Ca là Thượng Đế mà chính cái ‘trạng thái Phật’, cái Phật Tính, Phật Tâm, cái Tánh Không, cái ‘Như Lai Thể mới là Thượng Đế.** Do đó, đức Thích Ca không nhân danh mình là Thích Ca, là Phật mà chỉ nhân danh ‘Như Lai’ mà thuyết pháp.

Giải thoát rốt ráo nơi lời Phật là ‘giải thoát vòng sinh tử luân hồi’ nghĩa là không còn sanh, không còn chết. Nhưng nơi cõi tục đế tức nơi vũ trụ hiện tượng, do ‘nhân duyên sanh’, làm sao không sanh, không chết. Vậy cái thế giới không còn sanh, không còn diệt để không còn đau khổ, chính là cảnh giới ‘sống đời đời’, cảnh giới đó là cảnh giới Tánh Không, cảnh giới

‘phi hiện tượng’, cảnh giới Thiên Đàng, không còn ‘nhân duyên sanh’, không còn bị buộc ràng bởi không gian, thời gian. Nhưng còn trong vòng hiện tượng, nói ra cảnh giới đó mấy ai tin, như Jésus đã bảo : *‘người giàu vào nước Thiên đàng còn khó hơn lạc đà chui qua lỗ kim’*. Phật nhìn ra mọi đau khổ của thế gian, nguyên nhân là do lòng dục, do tham ái. Diệt tham ái thì không còn đau khổ, hiểu giản dị như vậy, nhưng muốn thế phải nhìn ra, phải sống với cái Tánh Không. Điều khó khăn là ở đây. Jésus nhìn ra tội lỗi của thế gian do Tội Tổ Tông, do cạnh tranh tư hữu chiếm hữu mà gây tội lỗi, do gây tội lỗi mà gây đau khổ. Diệt đau khổ, phải diệt Tội Tổ Tông, diệt tội lỗi, phải diệt tư hữu, chiếm hữu. Lại cũng vô cùng khó khăn vì chính Tư hữu, Chiếm hữu lại đưa dẫn về Tiên hóa để đến cảnh giới sống đời đời. Do đó mà ta hiểu ra lời Phật : ***‘Phiền não là Bồ đề, Khổ đau là giải thoát’***. Không nên biến hai mệnh đề này thành từng đẳng thức mà nên hiểu : *‘Chính do phiền não, trong phiền não mà ta ý thức được Bồ đề ; chính do đau khổ, trong đau khổ mà ta tìm thấy giải thoát’*. Có nghĩa là ***‘Phiền não dẫn đến Bồ đề, đau khổ dẫn về giải thoát’***, đây là một tiến trình từ phiền não đến Bồ đề, từ đau khổ đến giải thoát vì *‘Tất cả sự chướng ngại tức là cứu kính giác’* (68). Lời này của Phật không hạn định nơi phạm trù cá nhân mà chung cho cả diễn tiến sinh hóa của nhân sinh.

Phật giáo, đúng với lời Đức Thích Ca, theo người viết là một Tôn giáo hay đúng hơn là một ***Lý Thuyết của những chuyển đổi*** (théorie des mutations) có nghĩa chuyển đổi cảnh ngộ hay trạng thái này sang cảnh ngộ, trạng thái khác tốt đẹp hơn. Chẳng hạn chuyển đổi cái ‘Đói’ sang cái ‘No’ bằng cách vận dụng sức mình đi tìm cái ‘ăn’ chứ lương thực có tự động đến với ta đâu. Điều này có nghĩa là tự ta phải tìm cách thế nào để ‘không thời gian bên trong ta’ tương ứng với ‘không thời gian bên ngoài ta’ hoặc cải tiến ‘không thời gian bên ngoài tương ứng với ‘không thời gian bên trong ta’, nói theo từ ngữ nhà Phật là *‘đi tìm những thuận duyên mới để vượt thoát những nghịch duyên đương thời’*. Ta chuyển đổi ‘Phiền não sang bồ đề, đau khổ sang giải thoát’ chứ không có nghĩa ‘phiền não là (hay ‘đồng nghĩa’) với bồ đề, đau khổ đồng nghĩa với giải thoát’. Phật giáo là một tôn giáo ‘động’. **Không phải diệt cái ‘Tự Ngã’ là được ‘Vô Ngã’ ngay mà là chuyển đổi cái ‘Tự Ngã’ của ta thành Vô Ngã qua tiến trình Tự Ngã (le Moi-moi) → Tha Ngã (le Moi-Toi) → Hợp Ngã (le Moi-Nous) → Ngã-Vô-Ngã (le Moi-non-Moi)**. Cái ‘Bi, Trí, Dũng’ của Phật giáo nằm ở đây, theo người viết.

Nêu ra thắc mắc và ít nhiều giải đáp như trên, kể ra có thể chưa sáng tỏ. Hy vọng những phần sau sẽ giúp minh chứng thêm. **Lời Phật, lời Chúa từ mấy**

ngàn năm qua, có thành công trong việc giải thích cuộc sống thế gian nhưng chưa mấy hiệu nghiệm trong việc giải quyết nhân sinh. Sỡ dĩ thế, vì diễn tiến nhân sinh chưa hội đủ mọi điều kiện để nhân sinh nhìn ra được cái Tánh Không nơi mình và sống với cái Tánh Không đó. Vì thế, Phật nói đến rất nhiều vị Phật trong vị lai và Chúa Jésus đã bảo với môn đồ : *“Vây, hãy đi dạy dỗ muôn dân, hãy nhen danh Đức Chúa Cha, Đức Con, và Đức Thánh Linh mà làm phép báp-tem cho họ, và dạy họ giữ hết cả mọi điều mà ta đã truyền cho các ngươi. Và này, ta thường ở cùng các ngươi luôn cho đến tận thế”* (Ma : 28- 19, 20). ‘Tận thế’ không có nghĩa là vũ trụ này tan biến và loài người bị diệt vong mà cả vũ trụ, cả mọi loài, trước tiên là loài người giả từ cảnh giới hiện tượng để sang một cảnh sống khác, cảnh sống vô sở trụ, cảnh sống chân như, cảnh sống đời đời.

Chủ đề Phật giáo quá nhiều và diễn giảng không thể ngắn gọn được. Mọi diễn giảng của người viết về các chủ đề Phật giáo khá dài dòng, trùng lặp phần vì lối ‘*Biện chứng Bát Nhã*’ của Phật nhưng phần lớn do từ Kinh điển và các luận giảng của các thức giả với rừng từ ngữ rắc rối, khó hiểu. Có thể nói, trước nay tất cả giới tu sĩ cao cấp đến mấy, ngay cả môn đồ đương thời với Phật, với Chúa, bao nhiêu nhà Thần học, nhà trí thức uyên thâm, theo người viết, chỉ mới nói đến một phần nào đó về Giáo lý của hai Ngài chứ chưa nhìn ra cái ‘thống quan’ của lời hai Ngài. **Cái ‘thống quan’ đó là diễn tiến Tiến hóa của nhân sinh theo dòng đi của Lẽ Đạo** (tức Thánh Linh hay Chương trình của Thượng Đế). Cố gắng và tham lam của người viết mong đưa bạn đọc nhận ra giáo lý của Phật một cách nhất thống cùng nhận ra Lẽ Đạo và Lẽ Tiến Hóa qua lời Ngài. **Cái uyên thâm nơi lời Phật, theo người viết, chính ở cái Lẽ Đạo và diễn tiến Tiến hóa của nhân sinh và vạn hữu** mà Phật chưa thể nói ra minh thị. (Xin xem Chương nói về chủ đề ‘Nghịệp’.). Không nhìn ra cái ‘thống quan’ đó nơi giáo lý của Ngài, ta rất dễ bị rơi vào một số từ ngữ cùng một số lời của lớp người sau -những nhà chép kinh, soạn kinh, luận kinh- đã viết do suy luận từ lời Ngài theo ý mình rồi gán cho Ngài.

Lẽ Đạo, theo người viết, vừa là nguyên lý sinh thành (Thượng Đế, Chân Như thể - người viết gọi chung là Đạo Thể để khỏi bị vướng mắc vào từ nào của hai Tôn giáo)- **vừa là dòng vận hành của nguyên lý đó từ sơ nguyên đến chung cực. Dòng vận hành đó là Chương trình của Thượng Đế, của Như Lai Thể, của Đạo Thể định ra dòng diễn biến sinh hóa của vạn hữu, trước tiên là của nhân sinh.** Lịch sử sinh hóa của chủng loại người chúng ta

từ lúc xuất hiện trên mặt đất này cho đến nay và mãi về sau, (cho dù có hình thành nền Văn minh Không gian) qua bao dạng thức quần cư, qua bao dạng thức xã hội từ bầy người nguyên thủy đến thị tộc, bộ lạc rồi dân tộc, quốc gia, phong kiến, dân chủ, từ hái nhặt, săn bắn qua kỹ nghệ, hậu kỹ nghệ, tự động hóa,... ; tất cả đều nằm trong chương trình mà Thượng Đế hay Như Lai thể hay Đạo Thể đã định ra cho cõi hiện tượng. qua từng kỷ nguyên sinh hóa trong đau thương, tội lỗi, nhưng kỷ nguyên sau, loài người tiến bộ, văn minh hơn kỷ nguyên trước (kỷ nguyên canh tác tiến bộ hơn kỷ nguyên hái nhặt, săn bắn ; kỷ nguyên dân chủ tiến bộ hơn kỷ nguyên phong kiến, độc tài,...). Trên diễn trình Tiến hóa theo Chương trình Thượng Đế hay Như Lai Thể, Đạo Thể đã vạch, dạng Kinh tế thị trường hiện nay tất yếu sẽ tiến sang một dạng Kinh tế tốt đẹp hơn và thể chế Dân Chủ Tự do hiện nay cũng theo đó tiến sang một dạng thể chế khác tốt đẹp hơn (sự kết hợp thành vùng, thành khối và khuynh hướng Toàn Cầu hóa có thể xem là báo biểu) chứ không hẳn là thể chế cuối cùng hoàn toàn tốt đẹp như lời nhà Chính trị học Francis Fukuyama trong tác phẩm ‘*The End of History and The Last Man*’ (69).

Phật Thích Ca và Chúa Jésus cùng nói lên Lẽ Đạo và dòng Tiến hóa đó. Cái cốt tủy nơi giáo lý hai Ngài là ở đó, khác nhau ở cách lập ngôn và diễn giảng cùng cách thực hiện (xin chưa nói nơi đây). Cảm nhận như thế, người viết, đôi lúc ngu ngơ nghĩ rằng : Biết đâu, đức Thích Ca chẳng đã là ‘con Một’ của Thượng Đế ở bên này địa cầu trước Jésus những gần 600 năm và Chúa Jésus chẳng đã là kết tinh của a-tăng-kỳ-kiếp Phật tính của Như Lai Thể để dẫn sinh nơi cõi hồng trần , bên kia thế giới gần 600 năm sau [xin nhớ : cả hai Phật giáo và Ki-Tô giáo cùng xuất phát tại châu Á, một ở phía Đông (Ấn Độ), một ở phía Tây (Do Thái)]

Thiết nghĩ nên nhìn, nên hiểu lời Phật, lời Chúa trong toàn bộ giáo lý của hai Ngài để có cái nhìn thống quan hầu thấy rằng hai Ngài đề cập đến vận hành tiến hóa của nhân sinh trong dòng dịch chuyển của Lẽ Đạo từ Sơ nguyên đến hồi Chung cục, từ đó, ta mới có thể nhận định ra mọi diễn biến của tình hình thế giới. trước nay. Qua lời hai Ngài, ta thấy rõ rằng *Đạo có trước cuộc đời nhưng chỉ đến sau cuộc đời, và trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, sau từng lúc chúng ta tạo được niềm vui an lạc (paix et joie) nghĩa là để lại được một cái Đức nào đó cho cuộc đời.*

Người viết đọc Kinh điển Ki-Tô giáo và Phật giáo cố gắng theo cả hai cách : đọc theo lối ‘*tri thức luận*’ và lối ‘*theo hướng dẫn của Đức Tin*’, hai

lỗi đọc mà nhà triết người Pháp Paul Ricoeur gọi là *'lecture savante'* và *'lecture confessante'*. Đồng thời cũng theo hai lối tư tưởng : *'tư tưởng tìm cầu'* và *'tư tưởng thể nghiệm'*, theo M. Heidegger là *'pensée calculante'* và *'pensée méditante'*. Người viết phần nào đồng ý lời M.

Heidegger về tính cách *'thoái tàng – phơi mở'* (retrait – ouvert) của Thượng Đế, của Như Lai Thế, của Đạo Thế qua câu : *'Tin ngưỡng không bao giờ bị hủy hoại bởi luận lý, mà luôn luôn duy nhất bởi sự việc Thượng Đế tự rút lui'* (70). Chính sự *'tự rút lui'* của Thượng Đế đã khiến cho cái Thánh Linh, cái Tánh Không, cái Phật Tính nơi ta luôn luôn *'thoái tàng, phơi mở'* để dẫn nhân sinh trên đường Tiên hóa. Sự việc này là do từ tính cách *'song sinh của Thiện-Ác'* (xem chương Sáng Tạo).

IV.- Đức Thích Ca đã giác ngộ những gì ? – Chân lý mà Ngài rao giảng.

Qua những chủ đề chính yếu của Phật giáo được nói đến qua các Kinh điển, người viết xin trình bày đại cương những điều mà Đức Thích Ca đã giác ngộ cùng cái Chân lý cứu cánh mà Ngài rao giảng cho thế gian. Đức Thích Ca đã giác ngộ cả hai phần *'hình nhi hạ'* và *'hình nhi thượng'* về Sự Sống.

§.- Những **'giác ngộ'** của Đức Thích Ca về phần Hình Nhi Hạ tức cảnh sống nơi

vòng hiện tượng. Phật giáo chú ý vào điều duy nhất là giải thoát mọi khổ đau của cuộc sống, cuộc đời. Đây là điều bản khoản đầu tiên của Ngài lúc còn là Thái tử Tất Đạt Đa lúc ra các cửa thành đã chứng kiến kẻ đau, người già, người bệnh và người đi tu. Ngài đã ưu tư, từ đó ra đi tìm Đạo để tìm cách diệt trừ căn cơ gây ra đau khổ. Mỗi lúc thiền định nơi gốc Bồ Đề, thốt nhiên Ngài đã giác ngộ :

1) Giác ngộ thứ nhất : **Sống là khổ, Đời là bể khổ qua Khổ đế, Tập đế** nói về Ngũ khổ gồm : trước tiên là bốn cái khổ không thể tránh được : **Sanh, Lão, Bệnh, Tử** ; tiếp theo những cái khổ trong môi trường đồng loại : **Ái Biệt ly khổ** (khổ vì phải chia lìa những thứ mình yêu thích), **Cầu bất đắc khổ** (khổ vì không có được những gì mình mong), **Ngũ Ấm xí thịnh khổ** (vì Ngũ Ấm quá thịnh mà khổ - Ngũ Ấm (skada) tức năm pháp cấu tạo nên vật thể : Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức). Chính do *'Ngũ Ấm xí thịnh'* mà ta luôn bị trói buộc trong vòng *'Thập nhị nhân duyên'* nên luôn luôn đau khổ. Đức Phật chỉ nêu một cách tổng quát chứ không thể nào kể hết mọi cái khổ của cuộc sống, cuộc đời. Chẳng hạn Khổ vì không tìm được người yêu ; cái Khổ của vợ chồng không sinh được con cái ; cái Khổ của người Cách mạng không tìm được đồng chí, cái Khổ vì nghèo đói, nợ nần, cái khổ vì không

điều kiện phát huy khả năng, tài nghệ mình ; cái Khổ vì không trọn nghĩa, trọn tình cùng ông bà, cha mẹ, vợ con, bạn bè ; cái khổ vì chiến tranh, vì tai nạn thiên nhiên,.. Cũng lắm trường hợp phải chịu khổ mà vui như cha mẹ chịu nhọc nhằn, thiếu thốn lo sao cho con cái nên người ; người con hay người bạn ở tù thay cho cha mẹ, anh em, bạn bè nhưng vui vì báo đáp được hiếu thảo, nghĩa tình ; chấp nhận mọi khổ đau kể cả hy sinh mạng sống mình nhưng can đảm vui vẻ vì nghĩa vụ cứu dân, cứu nước ; chấp nhận cái khổ, cái chết để giữ vững cái chân lý mình nuôi dưỡng như trường hợp nhà khoa học người Ý Giordano Bruno chấp nhận lên giàn hỏa của Tòa án dị giáo ; bao nhiêu tín đồ Công giáo vui chịu chết để giữ vững Đức Tin,.. Bao người chấp nhận cái khổ bên ngoài (thân xác) để sống cái vui bên trong (tinh thần) vì tình thương, vì nghĩa vụ như nhưng người tận tụy săn sóc người cùi ; những kẻ buông bỏ cảnh sống giàu sang, lặn lội đến những vùng hoang vu, hẻo lánh, đem ánh sáng văn minh đến bao người nghèo khổ nơi đây hay tìm tòi, khám phá mọi bí mật của thiên nhiên, cống hiến cho đời mọi tri thức cần thiết. ..Thực ra, trong cuộc sống, cuộc đời mọi buồn vui, khổ sướng thay đổi cho nhau tùy lúc nhưng nhìn chung khổ nhiều, sướng ít, buồn lắm, vui chẳng mấy hồi, nhất là bốn cái khổ chính ‘sinh, lão, bệnh, tử’ thì chẳng một ai tránh được vì đây là qui luật của những thứ ‘hữu hình hữu hoại’. Muốn thoát được cái qui luật đó thì phải sống nơi một cảnh giới khác, cảnh giới không còn bị chi phối bởi cái Tất định qui luật, cảnh sống đời đời, thoát hẳn cái qui luật ‘sinh trụ dị diệt’ nơi cõi thế gian.

2) Giác ngộ thứ hai : Tính cách vô thường của vạn pháp qua chủ đề ‘**Nhân Duyên hòa hợp**’ hay ‘**Nhân Duyên sanh**’. Do duyên hợp nên tất cả đều là giả huyễn, huyễn cấu ngay cả tám thân con người. Không có bất cứ gì trường tồn, vĩnh cửu mà luôn luôn biến đổi vô thường theo qui luật ‘sinh, trụ, dị, diệt’ tiếp diễn mãi trong cõi hiện hữu, không loại trừ bất cứ gì (xin xem Chương nói về Duyên Khởi luận). Điều này phù hợp với qui luật ‘Nhân-Quả’ trong Khoa học.

3) Giác ngộ thứ ba : Căn cơ đau khổ của cuộc sống, cuộc đời. Cuộc sống của từng cá thể và cuộc đời tức cuộc sống chung trong môi trường đồng loại luôn đau khổ do từ hai nguyên nhân chính : **tính vô thường** của vạn pháp đã được nói sơ lược như trên. Cái **Tự Ngã** nơi mỗi người là cái **Tôi cá nhân** cho rằng cái Tôi nơi mình là cái chắc thật (không nhìn ra cái vô thường, huyễn cấu của nó) nên luôn bị dẫn dắt bởi vô minh, chỉ lo sao cho cái Tôi đó được sung mãn, đầy đủ bằng mọi cách tạo nên thật nhiều của cải từ những thiết yếu cho cái sống thân xác (ăn, uống, mặc, ở, đi lại,..) đến tạo lập những thứ vốn không là của cải như quyền uy, danh vị, chức tước, tiếng

tăm,...Luôn luôn lo cho cái Tôi của mình nên sinh ra **tham ái** từ việc tạo lập của cái bằng chính sức mình tiến sang tranh đoạt, cướp bóc của cái kẻ khác. Lòng dục tham ái này là động cơ chính yếu khiến con người luôn tranh đấu bằng mọi cách, cuộc tranh đấu mưu sinh nơi xã hội càng lúc càng gây cản để tạo nên đau khổ tội lỗi cho mình và cho nhau. Do lòng dục đó, con người luôn lẩn quẩn trong vòng **tham, nộ, si, cái tam độc** không buông bỏ cuộc sống con người. Cái **tự ngã** nơi từng người dần dần qua cuộc sinh hóa của nhân sinh, được nâng thành cái **tự ngã của từng tập thể lớn nhỏ** : gia đình, dòng họ, hội đoàn, nghiệp đoàn, đảng phái, giáo hội, chủng tộc, quốc gia, dân tộc. Chiến tranh, ly loạn, khổ não triền miên, do từ chỉ cốt lo cho cái Tự ngã đó.

4) Giác ngộ thứ tư: **Biện pháp giải thoát đau khổ**. Bài giảng đầu tiên của Đức Phật là **Tứ Diệu Đế**. Sau khi nói rõ ‘Đời là bể khổ’ (khổ đế) và nguyên nhân, căn cơ của khổ (tập đế), Đức Phật nói đến con đường giải thoát khổ qua hai Diệu đế 3 và 4 là **Diệt đế** và **Đạo đế**.

* **Diệt đế** là diệt hết phiền não, diệt hết môi nguyên nhân thống khổ để không còn bị trói buộc trong vòng ‘**Thập nhị nhân duyên**’ tức **12 duyên khởi** gồm : Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc hay Danh tướng, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử, từ đó khởi hỷ Sinh Tử, đặc chứng Niết Bàn.

* **Đạo đế** là con đường diệt khổ , đây là phương pháp tu chứng gọi là **Bát Chánh Đạo** gồm 1) **Chánh tri kiến** (nhận thức rõ về Tứ Diệu đế, tắt cả đau khổ do bám chặt vào cái Tự Ngã nên phát sinh tham ái, phát sinh Tam độc), 2) **Chánh trí** hay **Chánh tư duy** tức suy nghĩ không sai lầm về Tứ Diệu đế, 3) **Chánh ngữ** tức lời nói đúng đắn, không bịa đặt lời phù phiếm, vu cáo, 4) **Chánh nghiệp** là tránh phạm các giới luật, 5) **Chánh mệnh** hay **Chánh phương tiện** tức không sử dụng những phương tiện làm hại sự sống kẻ khác, 6) **Chánh tinh tiến** tức phát triển các hành động thân, khẩu, ý để tạo nghiệp tốt, loại bỏ những gì tạo nghiệp xấu, 7) **Chánh niệm** tức luôn giữ thân, khẩu, ý, tránh vọng niệm, vọng ngữ, vọng động để khỏi tạo nghiệp xấu, 8) **Chánh định** tức tập trung tâm ý, lìa bỏ mọi huyễn cấu, đạt được trạng thái hoàn toàn an nhiên, vắng lặng, niết bàn.

* **Cách thực hiện giải thoát trong đời sống hàng ngày**. Để giải thoát mọi phiền não, khổ đau, các tu sĩ cũng như mỗi người trong cuộc sống hàng ngày cần thực hiện những điều sau :

° **Tuân thủ các giới cấm**. Trước tiên không phạm vào năm điều cấm kỵ được gọi là **Ngũ giới** gồm **sát sanh** (bắt sát sanh, không được giết người), **trộm cắp** (bắt thâu đạo), **tà dâm** (bắt tà dâm hay bắt phạm hạnh), **vọng ngữ**

(bất vọng ngũ tức không nói dối, không đặt điều, vu cáo,thêu dệt những điều độc ác), **uống rượu** (bất ẩm tửu).

° **Thực hiện Tứ Vô Lượng Tâm** (hay **Tứ Vô Đẳng Tâm**) gồm **Từ** (lòng ban vui cho chúng sanh), **Bi** (lòng cứu khổ chúng sanh), **Hỷ** (lòng mừng thấy chúng sanh khỏi khổ), **Xả** (buông bỏ, lìa bỏ mọi thứ, kể cả lìa cả Từ, Bi và Hỷ để đạt được trạng thái tĩnh lặng, rỗng không).

° **Thực hiện những điều lành, giải trừ tam độc : phóng sanh, bố thí** (còn gọi là pháp thí gồm ba cách : **tài thí** (bố thí bằng của cải cho người), **pháp thí** (nói pháp để độ người làm những việc lợi ích cho chúng sanh trong hiện tại và vị lai), **cúng dường** (còn gọi là **cung dưỡng** tức tự nguyện dâng hiến mọi thứ cho Ba Ngôi Tam Bảo : Phật, Pháp, Tăng).

Về mặt thể tục, qua các điều được nói trên qua các luận giảng lâu nay từ Kinh điển Phật giáo, Đức Thích Ca, nhìn chung, chú trọng vào phương diện Đức lý cá nhân và xã hội, giáo dưỡng con người biết tu tâm, dưỡng tánh, tránh điều dữ, làm điều lành để tạo nghiệp tốt cho mình, khỏi phải đọa lạc vào những cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, giúp cuộc sống cá nhân và xã hội được hài hòa, an lạc. Cốt tủy của sự việc giải thoát đau khổ nơi cõi tục để này là phải đoạn diệt cái tự ngã, cái Ngã Tướng để khỏi phải tham ái, sống với cái Tâm Không, với cái Tính Không nơi mình là tạo được Niết Bàn cho mình, không còn bị trói buộc trong vòng Nhân Duyên sanh nữa.

Tuy nhiên, trong môi trường đồng loại, làm sao có thể từ bỏ cái Tự Ngã để diệt trừ được tham ái hầu không tạo khổ cho mình và cho xã hội ? Trong cuộc sống thường ngày nơi vòng hiện tượng, con người giao tiếp với nhau qua cái Tự Ngã tức cái Tôi riêng của mình. Cái ‘thân xác’ mỗi người là cái Tôi riêng của người đó. Tôi ăn là tôi ăn cho tôi, không ai ăn mà tôi được no ; không người nào uống thuốc mà tôi khỏi được bệnh. Trong cõi hiện hữu, ta nhận biết được một vật thể, một pháp nào đó qua Danh và Sắc (nom et forme) mà con người dùng chỉ định pháp đó. **Danh và Sắc mặc nhiên nói lên cái Tự Ngã của pháp đó.** Lìa bỏ cái Tự Ngã là đánh mất cái được gọi là ‘tự do cá nhân’, cái quyền tự nhiên của con người. Cái Tôi riêng, cái Tự Ngã buộc mỗi người phải lo cho nó, phải bảo vệ và phát triển nó để cuộc sống được phát triển, từ đó phát sinh tham ái. Tham ái tạo đau khổ nhưng, **trở trêu thay, nếu không tham ái thì làm sao có tranh đấu mưu sinh và có tiến bộ xã hội ?** Các bản Tuyên ngôn về nhân quyền bảo ta phải tôn trọng tự do và phẩm giá con người mà tự do và phẩm giá không thuộc riêng của từng người sao ? Dù vị tha đến mấy, dù phải sống cho người chứ không chỉ sống riêng cho mình nhưng trước tiên phải có cái Tôi

đã chứ ? Chủ nghĩa Marx lấy cái Tôi xã hội áp đặt lên cái ‘Tôi cá nhân’ lúc thực hiện đã trở nên tàn ác, phi nhân ra sao ! Một Đại tá cộng sản –nhà văn Phan Khâm- suốt đời phục vụ cho Đảng, đến cuối đời đã đau đớn phải viết ‘*Đi tìm cái Tôi đã mất*’. Trong môi trường đồng loại nơi cỗi hiện tượng, không thể nào không sống với cái Tự ngã, cái tôi cá nhân của mình. Nhà Khoa học đã dùng cái Tự Ngã của mình để nghiên cứu, tìm tòi, phát minh với ý hướng tốt đẹp là mọi thành quả của mình sẽ phục vụ mọi cái ‘tôi’ trong xã hội tức cuộc sống chung của mọi người. Người tu sĩ không phải trước tiên đi tìm giải thoát cho cái Tự Ngã của mình sao, sau đó mới có thể giải thoát chung cho cuộc đời ? Trong vòng hiện hữu, không ai không sống với cái Tự Ngã của mình. Xã hội được hình thành để mưu cầu sự đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau nhưng lại kích thích cạnh tranh, chiếm hữu lẫn nhau (coopérer pour rivaliser), từ đó cái Tự Ngã riêng mỗi người kết tập với cái Tự Ngã của bao kẻ khác, để qua đó hình thành cái ‘**Tự Ngã mang tính tập thể**’ (đoàn thể, đảng phái, quốc gia, dân tộc,..) liên miên đấu tranh gây khổ cho nhau nhưng cũng do từ đó mà đưa xã hội văn minh, tiến bộ để cả chủng loại tiến hóa lên từng trạng thái cao hơn. Cho dù vạn pháp là vô thường nhưng trong cõi hiện tượng, mọi tương quan giữa người và người, tất cả đều phải thông qua cái Tự Ngã của mỗi người. Do đó cần để ý rằng trong suốt quá trình hiện hữu, pháp nào cũng vô thường nhưng ở từng thời điểm hiện hữu ở đây và bây giờ, mỗi pháp tự hiện bày, tự xuất hiện với mình và với bên ngoài cũng như được bên ngoài nhận biết qua cái Tự Ngã của pháp đó. Đức Phật bảo phải đoạn diệt Tự Ngã để khỏi rơi vào tham ái, có thể ta mới giải thoát được đau khổ, đúng quá nhưng nhất thống được lời Ngài, ta thấy rằng **Ngài không phủ nhận cái Tự Ngã mà phải chuyển đổi cái Tự Ngã sang ‘Ngã-Vô-Ngã’, phải chuyển đổi cái Hữu Ngã sang cái Vô Ngã.** Chủ đề Nhân Duyên Sanh nói lên điều đó. Qua chủ đề này, ta thấy giáo lý của Ngài trước tiên là lý thuyết của những chuyển đổi (théorie des changements, des mutations). Vì thế, lúc có người hỏi ‘*Có Ngã hay không ?*’, Ngài đã im lặng (xem Chương ‘Phật giáo và Khoa học’).

Một số tu sĩ và trí thức Phật giáo thường viện dẫn lời của bao nhà thông thái như Albert Einstein, Bertrand Russell,..rồi cho rằng Phật giáo là tôn giáo hoằng viễn nhất và là tôn giáo toàn cầu của nhân loại vừa thích hợp với diễn tiến nhân sinh vừa phù hợp với khoa học. Theo người viết, các nhà khoa học, các nhà thông thái trên ngưỡng mộ Phật giáo vì những lý do sau đây :

a) **Phật giáo là tôn giáo tự do.** Phật giáo quan niệm con người là một chủ thể tự do, tự mình trách nhiệm về mọi hành động thân, khẩu, ý để tự giải

thoát đau khổ cho mình. Theo hay không theo một tôn giáo hay khuynh hướng nào là do tự thân con người xét xem, chọn lựa chứ không do áp đặt của một ai – ngay cả cha mẹ hay một hệ thống pháp chế nào. Mỗi người tự thấp đuốc soi sáng mình, ngay cả không tin hẳn vào kinh sách, vào thầy dạy, vào tập quán lưu truyền mà chỉ tin vào chính trí tuệ, vào kinh nghiệm đã từng trải để suy xét đúng, hành động đúng, làm những gì có lợi cho mình, cho tha nhân. Một tu sĩ tự chứng về thành quả tu chứng của mình, tự thấy mình đạt được quả vị nào đó (Thanh văn, A-La-Hán,..) hoặc được Phật tử phong tặng quả vị (Đại Đức, Thượng Tọa, Hòa Thượng) chứ không do ban cấp của một cấp trên nào rồi cũng do quần chúng Phật tử lên án, truất phế do thấy không đúng chánh pháp. Ngay cả lúc thành lập Giáo Hội tại mỗi quốc gia hay trên quốc tế **‘Hội Phật giáo quốc tế’ (71)**, mọi giao tiếp hoàn toàn về mặt tôn giáo giữa các Giáo hội, giữa các Chùa với nhau chứ không do một quy chế pháp lý về mặt hành chánh bắt phải tuân theo. Ngay cả vấn đề *‘quá khứ, hiện tại, vị lai’* của cuộc sống mỗi người cũng do từ ý chí tự do của mình, do từ *‘nghiệp lực’* tức từ mọi hành động của mình gây ra để phải đọa vào cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh hay thăng hoa lên những cảnh giới cao hơn (a-tu-la, trời) chứ không do một quyền lực siêu nhiên nào định đoạt, không do một định mệnh nào an bài.

b) **Phật giáo thiên về Lý, phù hợp với luận lý khoa học.** Qui luật ‘Nhân Duyên sanh’ và tính cách vô thường của vạn pháp phù hợp với nguyên lý ‘Nhân-Quả’ của Khoa học trong việc nghiên cứu diễn tiến của thực tại, của mọi hiện tượng về tất cả mọi mặt (thiên nhiên, con người, xã hội, chính trị, tâm lý, sinh lý,..). Cứu cánh của Phật giáo là đạt được cái Biết toàn bích, cái biết Bát nhã, cái viên Giác tính, điều mà Khoa học luôn đi tìm một Lý thuyết toàn triệt kết hợp cả bốn lực đang chi phối vũ trụ hiện tượng hầu tiến đến cứu cánh của khoa học là ***‘cung cấp một lý thuyết duy nhất giải thích được toàn bộ vũ trụ’ (72)***. Tông phái Duy Thức nói rõ vai trò của cái Biết theo luận lý của lý trí qua mệnh đề ***‘Vạn pháp duy Thức biến’***. (Tuy nhiên cần để ý cái Biết theo luận lý Khoa học, qua mệnh đề trên của Duy Thức Tông không hẳn đúng với giáo lý của Đức Thích Ca – xem phần ‘Tổng quan về Phật giáo và Ki-Tô giáo’).

c) **Phật giáo là Tôn giáo của hòa bình.** Không hề tranh chấp với bất kỳ tôn giáo nào khác, ngay cả các hệ phái Phật giáo tuy cách tu chứng có khác nhau nhưng không hề công kích, đả kích nhau. Phật giáo chủ trương Từ Bi, không dùng bạo lực, không chủ trương thánh chiến, không áp đặt giáo quyền lên thế quyền nên hầu như không có tranh chấp nào giữa một bên là Quốc gia, Chính phủ với một bên là Giáo hội Phật giáo. Do đó, ta thấy Phật

giáo chú trọng việc phát huy Đạo Tâm hơn là chú ý đến những vấn đề thực tiễn của cuộc sống, cuộc đời (tai nạn thiên nhiên, bệnh tật, đói kém, ly loạn, chiến tranh,...) vì, theo Phật giáo, tất cả những vấn đề đó sẽ không còn nữa khi con người và loài người do cái Đạo Tâm sẽ thoát vượt được cảnh giới sống trong vòng hiện tượng.

d) **Phật giáo không nhìn nhận có một Siêu việt thể, một Thượng Đế, một đấng Tạo hóa đã tạo nên thế giới hiện tượng này.** Sự tin tưởng vào một đấng Thượng Đế sáng tạo chỉ là Đức Tin thuần túy chứ không có cơ sở khoa học vững chắc. Sự việc làm tu sĩ là do tự mình chứ không do được ban cấp, do kêu gọi của ‘ơn trên’. Sự giải thoát cũng như mọi phước lộc đến với mình hoàn toàn do công phu tu chứng của mình chứ không do một ơn thiên triệu nào.

e) **Phương pháp Thiền Định.** Thêm nữa, các nhà thông thái đó nhận thấy phương pháp **thiền định** là phương pháp tốt nhất để tâm hồn được an lạc trước bao biến loạn của cuộc sống do ví đuổi cơ năng. Do Thiền định mà quán chiếu được chân lý, được Tự Tánh mình và mọi thứ, từ đó đạt được cái Biết Bát nhã, đạt được trạng thái Niết Bàn.

Những nhà thông thái đó, theo người viết, đã nói theo những cảm nhận với cái nhìn chung chung về tôn giáo chứ chưa thực sự đọc Kinh điển và hiểu đạo Phật ra sao. Hơn nữa, họ không để ý rằng tuy có một đôi điểm tương đồng với Khoa học nhưng không để ý Phật giáo phủ nhận luận lý khoa học vì Khoa học luôn ‘chấp’ vào cái Tướng và cái Dụng của sự vật chứ không để ý rằng Đức Thích Ca luôn chủ trương ‘**phá chấp**’ qua giáo lý **đoạn diệt Vật chướng và Lý chướng**.

Những ‘giác ngộ’ của Ngài về phần Hình nhi hạ được nói sơ lược như trên quá đúng khi ta hiểu rằng ‘**đoạn diệt Tự Ngã, đoạn diệt Tham ái là một lộ trình chuyển đổi từ Tự Ngã sang Vô-Ngã**’, bằng công phu tu chứng của mình, nhìn ra được cái Tự Tánh, cái Chân diện mục, cái Bản lai Vô ngã nơi mình và nơi mọi sự vật vì, như đã nói trong một số trang trước, mỗi vật thể, hiện thể hoạt động là để ‘tự thực hiện chính mình’, tự xuất tính, tự lộ liễu chân tính nơi mình trên đường hướng về hội nhập với Đạo Thể.

Theo người viết, những điều được gọi là những giác ngộ của Đức Phật được nói trên chỉ xuất hiện nơi Ngài lúc Ngài đắc đạo tức lúc Ngài trực nhận được cái Chân lý tối thượng đã điều hướng và chi phối Sự Sống của nhân sinh và vạn hữu. Từ cái Chân lý đó Ngài mới nhận chân ra thực chất cuộc

sống thế gian rồi giải thích và đưa ra con đường cùng biện pháp giải thoát nhân sinh thoát vòng đau khổ. Đức Phật, từ ngày còn là Thái tử Tất Đạt Đa đã chứng kiến những cái khổ lúc ra các cửa thành, nhưng khác với mọi người, Ngài đã băn khoăn với câu hỏi ‘tại sao sống là khổ ?’. Từ đó Ngài đã ra đi tìm Đạo để mong giải đáp được mọi tư lự trên. Suốt mười năm trời, Ngài luôn tư lự về căn cơ của đau khổ, cho đến ngày đạt được Đạo nơi cội Bồ Đề. Đức Phật là nhà tư tưởng, hiểu theo M.Heidegger ‘*Tư tưởng là tự giới hạn trong một ý tưởng duy nhất mà ngày kia sẽ như một vì sao sáng rõ trên vòm trời vũ trụ*’.

§.- Giác ngộ của Đức Phật về phần Hình nhi thượng : Chân lý cứu cánh mà Ngài rao giảng. Đây là phần cao thâm nhất trong giáo lý của Đức Thích Ca. Các đệ tử đương thời với Ngài , các tu sĩ cao cấp cùng bao trí thức Phật giáo hầu như chưa đề cập đến một cách rõ ràng. Giáo lý của Ngài nói đến điều này qua hai chủ đề sau :

1.- Nguồn gốc Sự Sống và khởi nguyên tạo dựng vũ trụ.

Nguồn gốc Sự Sống cùng nguồn gốc vũ trụ đến nay vẫn còn là một bí ẩn ngay cả đối với Khoa học. Nhưng, với nhà khoa học, có thể nói rằng ‘*cái Cội Nguồn đó không phải không tương hợp với những qui luật của tự nhiên được biết trước nay và Nó không cần đến một can thiệp nào của thần linh*’ (73). Nhiều trí thức Phật giáo cho rằng ‘*vũ trụ tự có*’, không do ai sinh ra cũng không do ai diệt đi mà do tính cách duyên sinh mà thành, nói cách khác ‘*Không có ông Trời sinh ra vạn vật rồi hủy diệt vạn vật theo ý muốn. Vũ trụ có mặt mãi mãi, không có bắt đầu và tận cùng nhưng chuyển biến không ngừng làm các hiện tượng đổi thay, sinh diệt*’ (74). Nhưng qua lời Phật, qua Kinh điển cùng bao nhiêu luận giảng, ta gặp những từ **Không** (hay Không tính : sūnya, sūnyatā), **Chân Không**, **Tánh Không**, **Chân Như Thể**, **Như Lai Tạng** (tathāgata) còn gọi là **Phật tính**, **Phật tâm** (bouddhité). Những từ đó nói lên gì ? Người viết nghĩ rằng những từ đó chỉ cái nguyên nhân sơ khởi, cái uyên nguyên sinh thành Sự Sống và vũ trụ hiện tượng để thể hiện Sự Sống đó nơi thế gian. Kinh điển Phật giáo luôn bảo ‘*Nhất tức nhất thiết, Nhất thiết tức nhất*’, điều này phù hợp với Đạo học Đông phương , quan niệm ‘*Vạn hữu bản lai đồng*’ và ‘*Tất cả khởi đi từ Một để trở về trong Một*’. Cái Một đó, Phật giáo gọi là Chân Không, là Bản lai vô ngã, là ‘*Thể tính Chân như*’. Trên mặt triết lý, cái Chân Không đó là một ‘*khái niệm tiên thiên*’ (concept a priori) , một nguyên lý tối thượng, sơ khởi (principe premier, originel) vô cùng trừu tượng , có nghĩa là ‘*trống không*’,

không thể hình dung ra sao, không đến từ đâu cũng không đi về đâu. Nó tự hữu, tự nó có, tự có cho nó, nó là thế, là vậy (như nhiên, như lai, như thị). Nó tự hiện hữu trong không gian vô sở tại, trong thời gian vô sở trụ nên dù bằng luận lý cách nào cũng không thể biết rõ Nó là cái gì, cái gì sinh ra Nó, do đâu Nó được sinh ra và sinh ra bằng cách nào. Ta chỉ gán cho Nó một cái tên là Chân Không, là Bản Lai Vô Ngã theo lý trí luận lý chứ thật ra không thể định danh, định tính, định hình Nó được vì Nó vốn ‘vô tự tính’, vốn ‘phi sắc tướng’. Một số người Phật giáo không công nhận một nguyên nhân đầu tiên nào tạo ra vũ trụ hiện tượng, như thế mặc nhiên phủ nhận quan điểm ‘Chân Như duyên khởi’ của lời Phật. Trong cõi hiện tượng, mọi vật, mọi sự đều do một nguyên nhân nào đó tạo nên nhưng sự việc tạo nên vũ trụ hiện tượng lại không do một nguyên nhân nào cả hay do một **‘nguyên nhân phi nguyên nhân’** (acausal), nhưng theo quan điểm ‘Chân Như duyên khởi’ thì chính cái Chân Như, cái Chân Không đã tự tác động mình để từ Tự Hữu chuyển sang Hiện Hữu làm phát sinh Sự Sống và vũ trụ hiện tượng. Sự việc này có nghĩa Chân Không tự tác động chính mình, một **‘hành động tự động tuyệt đối’** (auto activité absolue, theo triết gia E.Kant) để ‘đối tượng hóa mình’, ‘tự vật chất hóa mình’ để ý thức về mình qua dòng sinh hóa của muôn vật nơi thế gian. Cái nguyên nhân để Chân Không tự đối tượng hóa mình đó được M. Heidegger gọi là do **‘nguyên nhân tính của nguyên nhân’** (la causalité de la cause) hay **‘thể tính nguyên nhân của nguyên nhân’** (l’être cause de la cause), tức **‘cái nguyên nhân của chính nguyên nhân’**, cái ‘yếu tính của nguyên nhân’. Khoa Vật lý Lượng tử ngày nay công nhận tất cả mọi thứ ‘hữu’ nơi thế gian đều phát sinh từ cái **Không** được gọi là **‘cái Không Lượng tử’** (le Vide quantique). Nhưng không hay chưa biết cái nguyên nhân nào đã làm phát sinh cái ‘Chân không lượng tử’ đó.

2.- Diễn tiến sinh hóa của Sự Sống thế gian dẫn vạn hữu về với Chân Không.

Tại sao cái Chân Không lại có thể tạo nên mọi thứ ‘hữu’ nơi thế gian ? Điều này đã được nói ở trên. Theo khoa Vật lý lượng tử thì cái Chân Không đó đã mang chứa nơi mình một ít năng lượng được gọi là **‘năng lượng của Chân không’** (énergie du Vide) rất bé, theo đó, người viết nghĩ rằng **‘năng lượng chân không’** đó là cái Duyên đã **‘duyên hợp’** với Chân không để sinh thành vạn hữu theo quan điểm **‘Chân Như duyên khởi’** của lời Phật. Do đó, các nhà khoa học cho rằng **‘Vũ trụ được hình thành do ân huệ của một xao động lượng tử phát sinh từ một cái Không vô cùng bé’** (75). Cũng theo lời

Phật, qua nhóm từ **‘Chân Không-Diệu Hữu’** thì chính cái Chân Không đã tạo nên ‘Diệu hữu’ (người viết hiểu Diệu Hữu là hằng hà sa số cái Hữu, chứ không hiểu ‘Diệu hữu’ là tính từ bỏ nghĩa cho Chân Không và được hiểu là ‘màu nhiệm theo Sư Nhất Hạnh và các nhà Phật học khác). Chân không đã tự tác động chính mình để sinh thành cõi Sắc giới tức vũ trụ hiện tượng với vô vàn thứ ‘hữu’ khác nhau (Diệu hữu) bao gồm Không gian và Thời gian. **Khi tạo ra cõi Sắc giới, Chân Không vẫn tồn tại Tự hữu và Hằng hữu (trong Không gian vô sở tại và Thời gian vô sở trụ) và dịch chuyển về Tương lai nhưng đã lưu lại nơi mỗi thứ hữu một phần tính thể mình được gọi là Tánh Không, Tâm Không hay Phật Tính, Phật Tâm (thường gọi ngắn gọn là cái Tâm).** Phần tính thể của Chân Không cư lưu nơi mỗi vật thể, hiện thể được gọi là cái Pháp tánh, Tự tánh của vật thể, hiện thể để vật thể tự ‘trình xuất mình’, tự ‘lộ liễu’ cái chân tính của mình để hoàn thành mình tức để viên dung bản chất hay cái Tự Tánh của mình trong không gian thời gian nơi môi trường cõi Sắc giới trên diễn trình hướng về Chân Không (Đạo Thể). Đây là phần **‘Sống Tâm Linh’** nơi mỗi sự vật được hiện thực hóa mình (trở thành thực tại (réalité, réel) nơi môi trường sinh sống nơi thế gian) qua hai cái Sống Thân xác và tri thức để qua hai cái Sống này mà tự biến đổi mình phù hợp với trường tương tác của vạn pháp theo qui luật ‘nhân duyên hòa hợp’ như Tông phái Duy Thức đã nói : *‘Nhất thiết duy Tâm tạo, Vạn pháp duy Thức biến’*. **Hai phần sống Thân xác và Tri thức (Sắc và Danh : forme et nom) tạo nên cái Tự Ngã, cái cá tính của Vật thể.** Và phần sống Tâm linh (cái Tánh Không, cái Phật tính, Phật tâm) đã ẩn mật tác động (một tác động kỳ diệu, nhiệm mầu không thể nhận thức được bằng giác quan và tri thức luận) vào hai cái sống thân xác và tri thức để đưa Vật thể rời bỏ cái Tự Ngã chuyển sang Vô Ngã, cuối cùng hội nhập vào cái Thể Tính Chân Như ban đầu. Nói dễ hiểu, theo tiếng Việt là **‘từ Không vào Có để trở về lại với Không’**. Đức Phật đã nói **‘Bờ bên này’** và **‘Bờ bên kia’**. **Bờ bên này** là cõi Tục đế (cõi hiện hữu), **Bờ bên kia** là cõi Chân đế tức cõi **‘Không trong Không’**.

Tóm lại, theo lời Phật, tất cả các pháp nơi vũ trụ hiện tượng đều phát sinh từ Chân Không, sau quá trình diễn biến sinh hóa nơi thế gian sẽ trở về hội nhập vào Chân Không. **Diễn trình từ Tự ngã sang Vô ngã chính là diễn trình đó do tác động của Chân Không (phần sống Tâm linh) nơi mỗi vật thể, hiện thể.** Đây là lộ trình từ Bờ Bên này sang Bờ Bên kia, người viết xem là Chương trình của Chân Không, của Thể Tính Chân Như đã định ra dòng Tiến hóa của mọi vật thể, hiện thể nơi cõi thế gian (xem Chương ‘Thượng Đế-Sáng tạo’ và Chương ‘Không-Sắc’). Diễn trình tiến hóa đó gồm

ba giai đoạn : *từ Không trong Không vào Không trong Có rồi trở về lại với Không trong Không*. Theo lời Phật, **Không trong Không là Vô Dur Niết Bàn, Không trong Có là Hữu Dur Niết Bàn**. Vô Dur Niết Bàn là trạng thái ‘không trong không’ tức cái Cội Nguồn, cái uyên nguyên (cái Chân Không) đã tự tác động mình để sinh thành vạn hữu rồi cư lưu một phần tính thể mình (cái Tánh không) nơi mỗi pháp. Hữu Dur Niết Bàn là trạng thái của Chân Không , cái Thể tánh của Chân Như nơi cõi hiện tượng với Tánh Không là một pháp vô vi nơi mỗi vật thể, hiện thể. Hữu Dur Niết Bàn chính là trạng thái sống của ta với cái Tánh Không nơi ta trong cõi hiện tượng. *Mỗi người chúng ta đã mang chứa cái Tánh Không nơi ta tức đã có cái Niết Bàn Hữu Dur* nhưng ta không sống với nó, không phát huy nó mà chỉ sống với cái Tượng (phân sắc pháp tức cấu trúc thân xác) và phần Dụng (phân trí năng) nên luôn tuân phục những đòi hỏi của Tự Ngã, luôn bị lôi cuốn trong vòng huyền hóa vô thường của thế tục để phát sinh tham ái tạo đau khổ cho mình và cho cuộc đời. Sống với cái Tánh Không nơi mình là ta đã xa lìa cái Tự Ngã và tạo được cái Niết Bàn Hữu Dur cho ta, như thế ta không còn đau khổ, cũng không gây đau khổ cho cuộc đời. Người tu sĩ đạt được quả vị Bồ Tát đã xa lìa cái Tự Ngã nơi mình, dù còn đồng sự với cõi thế gian là đã sống cái Hữu Dur Niết Bàn nhưng chưa là Phật vì chưa đạt được cái Vô Dur Niết Bàn. Thường các vị Bồ Tát vì còn phải độ thế gian nên chưa chịu vào Vô Dur Niết Bàn, do đó mà “*còn một chúng sinh đau khổ thì Bồ Tát không vào cõi Phật*”. Đức Thích Ca lúc đắc đạo nơi cõi Bồ Đề là đã vào Vô Dur Niết Bàn nhưng Ngài đã trở lại thế gian để độ thế gian nên Ngài tạm rời bỏ Vô Dur Niết Bàn để trở lại với Hữu Dur Niết Bàn, sống cùng thế gian để cứu độ chúng sinh.

Tóm lại, *cái Chân lý cứu cánh mà Đức Phật rao giảng đề cập đến cái nguyên lý sinh thành vạn hữu* (Chân Không, Thể Tính Chân Như, Bản Lai Vô Ngã, người viết gọi là Đạo Thể) *cùng con đường vận hành của Nguyên lý đó nơi thế gian* (diễn trình ‘hiện tượng hóa’ của Nguyên lý từ Tự hữu sang Hiện hữu, người viết gọi là cái Tất định qui luật) *mà vạn hữu mặc nhiên phải tuân theo để giải thoát mình và chung chúng loại khỏi vòng sinh tử luân hồi hầu được sống đời đời nơi Bờ Bên kia*.

Hiểu như thế, giáo lý của Đức Thích Ca mặc nhiên đề cập đến cả hai thuyết ‘**Sáng Tạo**’ (hay Tạo Dụng qua các chủ đề ‘Sắc-Không, Chân không-Diệu hữu, Thể-Tượng-Dụng) và thuyết **Tiến Hóa** (qua các chủ đề ‘Nhân Duyên sanh, Bờ bên kia, Vô dư Niết bàn, Hữu dư Niết bàn,). Hai lý thuyết ‘Sáng tạo’ và Tiến hóa’ luôn là đề tài tranh cãi giữa lớp người Vô thần cùng với

các nhà Khoa học với Tôn giáo đưa đến quan niệm Tôn giáo và Khoa học là hai địa hạt, hai lãnh vực riêng biệt, không liên quan nhau. Người viết nghĩ nên hiểu lời Đức Phật bao gồm cả hai thuyết trên, nếu không ta sẽ giới hạn giáo lý của Ngài riêng về mặt Đức lý cá nhân thôi.

Lão Tử, theo người viết, cũng cùng quan điểm như Đức Phật khi bảo **‘Hữu sinh ư Vô’** (cái Vô là cái Chân Không, cái Hữu là vạn hữu nơi thế gian) rồi **‘Hữu Vô tương sinh’** (cái Hữu và cái Vô tác động với nhau để sinh sinh, hóa hóa mãi, rồi cuộc dẫn về **Huyền Đồng** (Hữu và Vô hòa nhập vào nhau, trở thành Một tức cái Không trong Không nơi Phật giáo).

Ki-Tô giáo cũng cùng quan điểm này, theo người viết nghĩ. Thượng Đế hay Đức Chúa Trời (xin hiểu là cái Chân Không, cái Bản Lai Vô Ngã, cái Vô) đã tự tác động mình làm phát sinh Sự Sống và vạn hữu rồi gởi một phần tính thể của mình nơi mỗi vật thể, hiện thể, được gọi là Thánh Linh hay Linh hồn tác động vào phần thân xác và trí năng từng vật thể, cuối cùng đưa tất cả hội nhập với Thượng Đế để được sống đời đời nơi nước Thiên Đàng (xin xem Chương: ‘Thượng Đế - Sáng Tạo’).

Những ai cho rằng Phật giáo là tôn giáo vô thần và không công nhận một khởi nguyên (nguyên nhân đầu tiên) tạo dựng nên mọi thứ hữu nơi thế gian, xin nghĩ lại và chỉ giáo cho người viết.

Chú Thích :

- 1) Xem ‘ ‘Tìm hiểu về Phật giáo’ của Thái Uyên Dương Huệ Anh, nxb Phương Đông, San José, CA, 2006, trang 43, 44.
- 2) Kinh ‘Hoa Nghiêm’ do Thích Trí Tịnh dịch, Phật Học Quốc Tế xuất bản, California, Phật lịch 2542 – 1998.
- 3) Thích Thanh Kiểm : ‘Lược sử Phật giáo Ấn Độ’, nxb Phú Lâu Na, tái bản tại Hoa Kỳ Phật lịch 2535 – 1991, trang 133)..
- 4) Xem ‘Lược sử Phật giáo Ấn Độ’ và ‘Lịch Phật giáo Trung Quốc’ của Thích Thanh Kiểm).
- 5) Cao Xuân Huy : ‘ Tư tưởng phương Đông’, Hà Nội 1995, trang 632, trích dẫn bởi ‘Tin & Sống’, tập san Thần Học số 7 năm 1996, Noisy Le Grand, France)
- 6) Xem ‘*Kinh Pháp Bảo Đàn*’, bản Đôn Hoàng do Thích Mẫn Giác dịch, xong ngày 14 tháng 8/1985, do Chư Phật Tử tại Pháp ấn tống nhân dịp viếng Bồ Tát Quán Thế Âm 19-06-1990 - Thực ra, không phải Lục Tổ Huệ Năng viết mà do đệ tử của Ngài chép lại lời Ngài giảng).
- 7) Nghiêm Xuân Hồng : ‘*Mật Tông và Kinh Đại Thừa*’, tiểu luận về Kim Cang thừa – nxb Úc Trai, San José, CA, 1986, trang 24.
- 8) Kinh Kim Cang giảng lục, Thích Huệ Hưng dịch, nxb Phật Học Viện Quốc tế, Phật lịch 2527-1983, trang 51, 82, 83.
- 9) Thích Nhất Hạnh : ‘Kim Cang : grom báu chặt đứt phiền não’, Lá Bối, San José, 1992, trang 114).
- 10) Kinh Duy Ma, trang 109.

- 11) Xem ‘Tự Điển Phật học Hán Việt’, Giáo Hội Phật giáo Việt Nam (Giáo Hội do Cộng sản VN thành lập), nxb Khoa Học Xã Hội, tái bản năm 2004. Một điều lạ là trong Từ Điển này, người viết không tìm thấy những từ : Tâm không, Tâm như, Diệu hữu,...
- 12) Đơn cử như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ngay quyển thứ nhất, phẩm ‘Tự’ thứ nhất ; Kinh Duy Ma Cật phẩm ‘Phật Quốc’, phẩm ‘Quán Chúng Sanh’ ;..
- 13) Kinh ‘Thủ Lăng Nghiêm’, dịch giả Tâm Minh Lê Đình Thám, chùa Quán Sứ Hà Nội, mùa Xuân năm Tân Sửu 1961, do gia đình Tâm Minh (dân biểu Lê Đình Duyên) tái bản tại Sài-Gòn mùa Vu Lan, Phật lịch 2517 – 1973, trang 34.
- 14) Theo Hoà Thượng Thích Mật Thể : ‘VN Phật giáo sử lược’, nxb Phú Lâu Na, Phật lịch 2536 – 1993, trang 33.
- 15) Xem Truyện dài Ký sự ‘Về thăm xứ Phật’ của Trần Kim Vy, nxb Hương Văn, Houston, TX, tháng 10/2002, từ trang 378 đến 383.
- 16) Jésus sau này cũng trường hợp tương tự.
- 17) Kinh Kim Cang giảng lục, sdd, lời nói đầu.
- 18) Kinh Thủ Lăng Nghiêm, sdd, lời nói đầu.
- 19) Kinh Hoa Nghiêm, sdd, phần ‘Thay Lời Tựa’ của Thích Đức Niệm.
- 20) xem ‘Kim Cang, guơm báu chặt đứt phiền não’ do Thầy Nhất Hạnh giảng trong khóa tu mùa đông 90-91 tại làng Hồng, nxb Lá Bối, San José, 1992, trang 16.
- 21) Kinh ‘Diệu Pháp Liên Hoa’, dịch giả Hoà Thượng Thích Trí Tịnh,, in tại Kim Ấn quán, Los Angeles, CA, 1995, trang 623.
- 22) Kinh Viên Giác, sdd, trang 84.
- 23) Kinh Pháp bảo đàn, sdd, trang 27.
- 27) Kinh Pháp Hoa, trang 259, 260 – ‘Pháp hỷ thực : phép màu khiến vui mừng, khoan khoái. ‘Thuyền duyệt thực’ : do thuyền định mà tâm an.
- 28) Kinh Pháp Hoa, trang 208.
- 29) Kinh Thủ Lăng Nghiêm, sdd, trang 831.
- 30) Kinh Viên giác, sdd, phần Lưu Thông, trang 83, 84.
- 31) Theo bản ‘*Diệu Pháp Liên Hoa*’ vấn đáp, do nhà văn nữ Thúy Trúc gởi tặng tác giả lúc ghi lại bài dạy của Hòa Thượng Thích Chánh Lạc, trang 1.
- 32) Theo bản gởi tặng của nhà văn Thúy Trúc, trang 21.
- 33) ‘Sở vi Phật pháp giả, tức phi Phật pháp’, - Kinh Kim Cang giảng lục, sdd, trang 37.
- 34) ‘Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp’- Kinh Kim Cang giảng lục, sdd, trang 82
- 35) Thích Thanh Kiểm, sdd, trang 51, 52.
- 36) Theo Trần Kim Vy, A-Nan-Đa không được Ma-Ha-Ca-Diếp cho dự Hội nghị vì thấy chứng đắc của A-Nan-Đa chưa rõ ràng. A-Nan-Đa phát nguyện cùng đức Thế Tôn sẽ nhập thất để được chứng quả A-La-Hán. Sau khi xuất thiền, Ca-Diếp thấy ông đã chứng được quả nhiệm màu nên cho dự Đại Hội và được cử tụng lại Pháp - Tuần San Đẹp, số 425, ngày 6/11/1999, Houston, Texas. Rất tiếc Trần Kim Vy không ghi rõ sự việc được trích trong Kinh sách nào, tác giả nào).
- 37) ‘During the reign of the pious Sinhala King Vattagamani Abhaya, about 83 B.C., the Tipitaka was, for the first time in the history of Buddhism, committed to writing on ola leaves in Ceylon’ -Narada Thera:’Buddhism In A Nutshell’, bản song ngữ, dịch sang Việt ngữ ‘Phật Giáo Yếu Lược’ bởi Thượng Tọa Thích Trí Chơn, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại, Hoa Kỳ, Văn Hóa Vụ ấn hành, Phật Lịch 2536 – 1992.
- 38) TT Kiểm, sdd, trang 82.
- 39) TT Kiểm, sdd, trang 87.
- 40) TT Kiểm, sdd, trang 95.

- 41) TT Kiểm, sđd, trang 134.
- 42) Xem bài ‘*Một ngày của Đức Phật*’ của Lý Khôi Việt trong ‘*Đối thoại với Đức Giáo Hoàng Phao-Lô II*’, nxb Giao Điểm, Garden Grove, CA, 1995.
- 43) Xem ‘*Kinh Dược Sư*’, dịch giả Thích Chánh Lạc, do Giáo Hội VN Thống nhất, Hội Phật Giáo Miền Nam Florida, Chùa Phước Huệ ấn tống, Mùa Vu Lan Phật Lịch 2534-1990, trang 52, 53.
- 44) Xem bài của Lý Khôi Việt, sđd, trang 67.
- 45) Xem *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, sđd, trang 26 đến 31 ; xem ‘*Kinh Dược Sư*’, sđd, trang 20.
- 46) Xem các tướng đó nơi ‘*Kinh Kim Cang giảng lục*’, sđd, phần chú thích, trang 149, và phần chú thích nơi *Kinh Duy Ma Cát*, trang 134.
- 47) *Kinh ‘Diệu Pháp Liên Hoa’*, sđd, quyển 1, trang 31.
- 48) *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, sđd, trang 81.
- 49) Câu này được dịch là : ‘*Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất*’ (Tự Điển Phật Học Hán Việt, sđd, trang 1268). Người viết không tin có sự việc này, xem đây là một cách ‘huyền hóa’ đức Phật của người đời sau. Nếu quả Đức Phật vừa sinh ra đã nói câu đó thì nên hiểu lời Ngài ra sao ? Hiểu như cách dịch trên, chẳng ra Đức Phật đã thấy trước sứ mạng và vị thế của mình rồi sao, và từ ‘ta’ ám chỉ chính Ngài, như thế Ngài quá tự mãn, tự đại, tự tôn sao ? Có thể nào hiểu từ ‘Ngã’ nơi đây là cái ‘Tự Ngã’ nơi mỗi người : trong cảnh sống thế gian, con người chỉ biết lo cho cái ‘Tự Ngã’ của mình, cho đây là độc tôn, chứ không biết đến thứ gì khác. Hiểu như thế, nghĩ ra không đúng vì giáo lý nhà Phật luôn bài bác cái Tự Ngã đó, cho rằng do tham ái cái Tự Ngã này mà bị rơi vào vòng vô minh. Vậy, từ ‘ta’ hay ‘ngã’ trong câu này, phải hiểu ra sao ? Ám chỉ đức Phật trong mai sau hay ám chỉ cái Chân lý tối thượng mà Phật sẽ quán chiếu sau này , chỉ có Ta hay ‘Đạo của ta’ là độc tôn? Không rõ có cách dịch và luận giảng nào khác không - Người viết nghĩ từ **Ngã** trong câu này, có thể là ‘**Vô Ngã**’ nhưng Kinh điển không ghi đủ như thế mà chỉ ghi là **Ngã** không thôi và thay từ ‘Vô’ bằng từ ‘Duy’ nên câu này trở nên khó hiểu. Nếu đúng là ‘**VÔ-NGÃ ĐỘC TÔN**’ như người viết nghĩ thì cả câu trên sẽ được hiểu là ‘*Trên trời dưới trời, chỉ Vô Ngã là độc tôn*’, như thế nghĩ ra đúng với đạo Pháp vì Phật giáo chủ trương Vô Ngã).
- 50) Trần Kim Vy, sđd, trang 214 đến 218.
- 51) Từ Điển Phật Học Hán Việt, sđd, trang 641 - Truyền thuyết về bà mẹ sinh ra La-hầu-la : Căn cứ vào Kinh Thập nhị thì đức Phật có 3 người phu nhân : 1) Cù-di, 2) Da-du-đà-la, 3) Lộc-dã. Kinh Tu đạt nã và Kinh Thụy Ứng cho rằng La-hầu-la là con trai của bà Cù di. Còn Kinh Vị Tăng hữu nhân duyên, Kinh Niết bàn, Kinh Pháp hoa lại cho rằng La-hầu-la là con của bà Da-du. - Tự Điển Phật Học Hán Việt, sđd).).
- 52) *Kinh Viên Giác*, trang 45.
- 53) *Kinh Viên Giác*, trang 41.
- 54) *Kinh Pháp Hoa*, trang 341,342.
- 55) *Kinh Duy Ma*, phẩm ‘*Quán Chúng Sanh*’, trang 74.
- 56) Sáu món thần thông : 1) Thiên nhãn thông= mắt nhìn đến cả đại thiên thế giới, đến cả những vật nhỏ nhít như vi trùng, vi khuẩn, thấy cả quá khứ, vị lai của mình và của từng chúng sanh, 2) Thiên nhĩ thông =tai nghe xa đến tất cả mọi thế giới, tiếng động nhỏ đến đâu cũng nghe ra), 3) Tha tâm thông =hiểu hết mọi tâm niệm, ý tình, tư tưởng của tất cả chúng sanh, 4) Túc mạng thông =biết rõ kiếp trước của mình và của chúng sanh, 5) Thần túc thông =có các pháp thần thông, biến hóa tự tại, 6) Lậu tận thông= trừ sạch tất cả phiền não)
- 57) *Kinh Pháp Hoa*, trang 117, 121.

58) (chú thích 67 : ‘Gautama n’a laissé aucun manuscrit ; son enseignement fut d’abord divulgué oralement par ses disciples. Il est donc difficile de faire le tri entre ce qui correspond à la doctrine d’origine, celle qu’enseignait Bouddha, et les interprétations et ajouts ultérieurs’ – Markus Hattstein : ‘Les grandes Religions’, nxb Konemann Verlagsgesellschaft, Đức quốc, bản tiếng Pháp năm 1997, trang 26).

59) ‘Kinh Thủ Lăng Nghiêm, sđd, trang 1084).

60) Hoàng Văn Chí : ‘Duy Văn Sử Quan’ , Tủ sách Cảnh Nam, Hoa Kỳ 1990, do trưởng nam của tác giả là Hoàng Việt Dũng ấn hành,- Xin xem các trang từ 56 đến trang 66 , tác giả nêu lên sự hiểu lệch qua cách viết một số từ Hán. Xin nêu một điều vui vui : ‘Đọc tiểu thuyết Tàu, thấy họ viết : ‘*Công môn đả lão phụ*’, đừng vội tưởng họ nói ‘*Mang bà già ra cửa cống mà đánh*’ vì thực ra họ chỉ phiên âm câu chào hỏi tiếng Pháp : *Comment allez-vous ?*’, trang 78).

61) Phỏng theo lời Phật trong ‘Kinh Kim Cang giảng lục’: ‘*Như Lai lại nói : Thế giới chẳng phải là thế giới, cường gọi là thế giới*’, trang 53)..

62) TNH, sđd, trang 114 – 116).

63) Sư không giải thích nên người viết chẳng hiểu ra sao, có thể do người viết thiếu căn bản ‘chân tu’.nên không nhận ra ý nghĩa cao sâu của lời Sư.

64) Kinh Viên Giác, sđd, trang 11, 12).

65) Kinh Viên Giác, sđd, trang 12).

66) ‘Kinh Kim Cang giảng lục’, sđd, trang 53).

67) Kinh Pháp Hoa, quyển hai, phẩm ‘thí dụ’ thứ ba, sđd, từ trang 111 đến trang 123).

68) Kinh Viên giác, trang 41

69) Bản dịch Pháp ngữ ‘La Fin de l’Histoire et Le Dernier Homme’ của Denis-Armand Canal, Flammarion, Paris 1992).

70) ‘Le religieux n’est jamais détruit par la logique, mais toujours uniquement par le fait que le Dieu se retire – xem : ‘Qu’appelle-t-on penser ?’, bản dịch Pháp ngữ của Aloys và Gérard Granel, PUF, 1988, trang 29 -

71) ‘**The World Fellowship of Buddhists**’ được thành lập ngày 25/05/1950 gồm đại biểu của 29 nước tại Chùa Răng Phật tinh Candy (Tích Lan) cách Colombo 150 cây số, đồng tuyên thệ thành lập. Xem Thích Thanh Kiểm trong ‘Lược sử Phật giáo Ấn Độ’ in lần thứ nhất tại Sài-Gòn năm 1963, tái bản lần một tại Hoa Kỳ năm 1991, Phật lịch 2535, nxb Phú Lâu Na, trang 174.

72) ‘L’ultime but de la Science est de fournir une théorie unique qui décrive l’Univers dans son ensemble’- Stéphan W Hawking : ‘A brief History of Time’, bản dịch Pháp ngữ ‘Une Brève Histoire du Temps’ của Isabelle Naddeo-Souriau, nxb Flammaarion, Paris 1989, trang 29.

73) ‘L’Origine de la Vie reste l’une des plus énigmes scientifiques. Tout ce que nous pouvons dire c’est que cette origine n’est pas incompatible avec les lois naturelles connues, qu’elle ne nécessite pas nécessairement une intervention divine’ – Trịnh Xuân Thuận : ‘La Mélodie secrète – Et l’homme créa l’Univers’, folio/essais, nxb Gallimard, Paris 1991, trang 305.

74) Xem Phụng Sơn: ‘Đạo Phật qua nhận thức khoa học’, Tu viện Kim Sơn ấn hành (không ghi năm cùng nơi xuất bản, trang cuối ghi Mùa Xuân Phật lịch 2534), lời nói đầu, trang VIII.

75) ‘L’Univers esr né par la grâce d’une fluctuation quantique à partir d’un vide infinitésimalement petit’- Trịnh Xuân Thuận : ‘Le Chaos et l’Harmonie’, Arthème Fayard, Paris 1998, trang 343.

